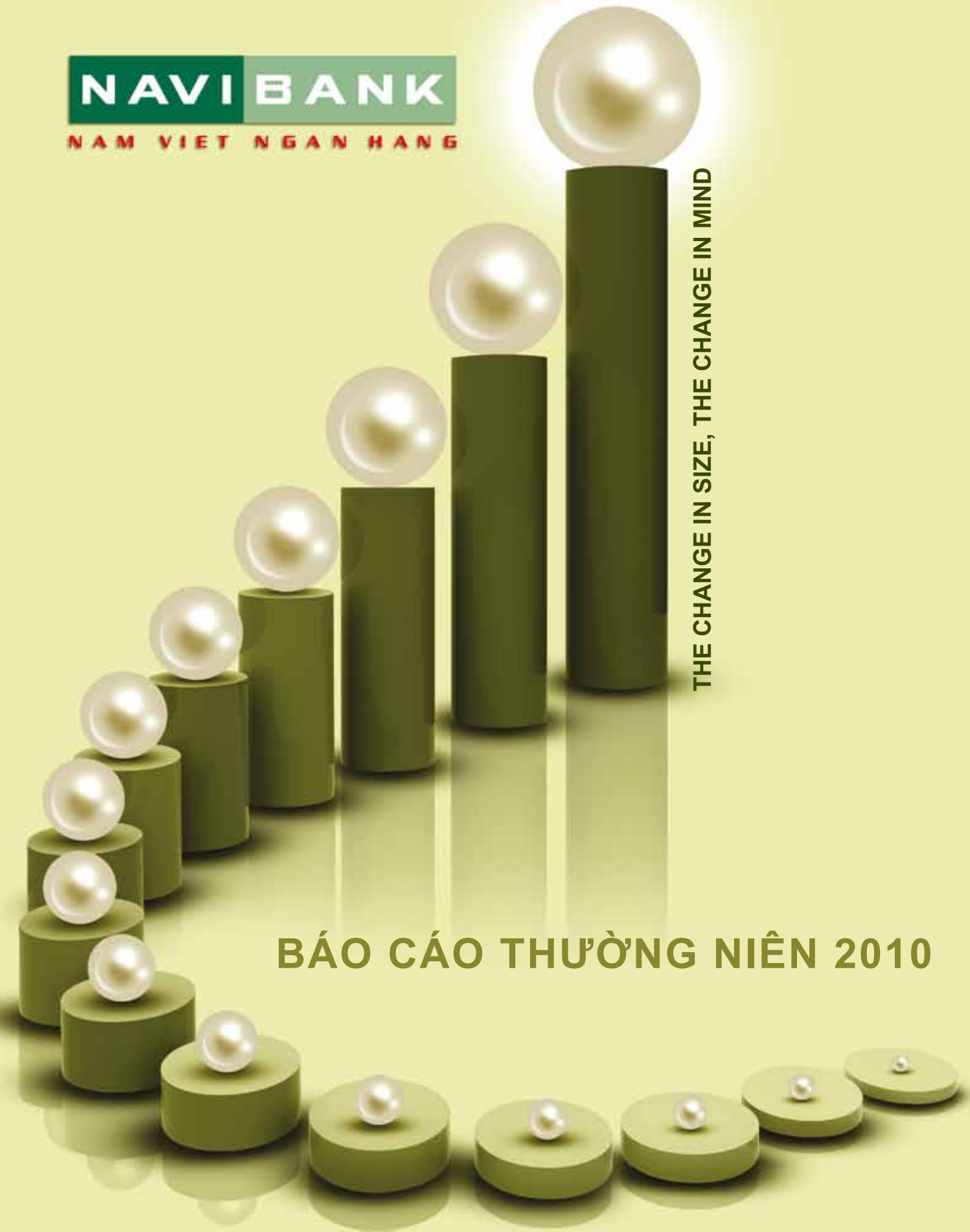


**NAVI BANK**  
NAM VIET NGAN HANG



343 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: +84 8 38 216 216

Fax: +84 8 39 142 738

E-mail: [navibank@navibank.com.vn](mailto:navibank@navibank.com.vn)

[www.navibank.com.vn](http://www.navibank.com.vn)

**Để ngọc quý thành hình,  
cần quá trình chắt chiu bồi đắp**



02

Thông điệp  
của Chủ tịch  
Hội đồng quản trị

04

Hội đồng  
quản trị

06

Ban Kiểm soát

07

Ban  
Tổng Giám đốc

10

Lịch sử  
hoạt động

14

Báo cáo thành  
viên góp vốn  
và quản trị

18

Báo cáo Ban  
Tổng Giám đốc

30

Báo cáo  
tài chính

62

Các công ty  
liên quan

64

Sơ đồ  
Tổ chức

66

Quản trị  
nhân sự

68

Mạng lưới  
hoạt động

Kính thưa quý vị cổ đông,

Được đánh giá là sớm có những chuyển biến tích cực sau khủng hoảng tài chính năm 2008 thể hiện qua tốc độ tăng trưởng GDP năm 2010 đạt gần 7% nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với khá nhiều những khó khăn, thách thức từ môi trường vĩ mô toàn cầu lẫn những yếu kém nội tại cần phải khắc phục. Thật vậy, trong năm 2010, dù rằng khủng hoảng tài chính đã đi qua nhưng những ảnh hưởng tiêu cực của nó vẫn tạo nên sức ép rất lớn đối với hoạt động xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thị trường tài chính,... của Việt Nam. Điều này đã được thể hiện qua chỉ số lạm phát ở mức khá cao, thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản có tính thanh khoản kém, sự mất giá liên tục của VND so với các đồng tiền chủ chốt khác, lãi suất tăng cao, hàng loạt các doanh nghiệp gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán các khoản nợ đến hạn,... Môi trường kinh doanh đầy bất ổn này một mặt được nhìn nhận như là những thử thách to lớn mà Navibank đã, đang và sẽ phải tiếp tục vượt qua; nhưng mặt khác lại là cơ hội tốt không chỉ để rèn luyện tính sáng tạo và sự bản lĩnh trong công tác quản trị điều hành mà còn giúp kiểm chứng giá trị thương hiệu Navibank trong lòng công chúng... Khép lại năm tài chính 2010 – khép lại chặng đường dài 15 năm hình thành và phát triển – xin được thay mặt cho gần 1.300 cán bộ nhân viên Navibank trên khắp mọi miền đất nước gửi lời cảm ơn chân thành vì sự tin tưởng và ủng hộ mà Quý chính quyền các cấp, Quý Ngân hàng Nhà nước, Quý khách hàng và Quý cổ đông đã dành cho chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Thưa Quý vị, trên cơ sở nhận diện các cơ hội và thách thức từ thị trường tài chính Việt Nam, Navibank đã đánh giá và tìm ra hướng đi cho riêng mình. Không chạy theo tiêu chí tăng trưởng nhanh, Navibank tập trung vào mục tiêu phát triển bền vững và an toàn để tạo tiền đề vững chắc cho việc theo đuổi các chiến lược kinh doanh mang tính dài hạn trong tương lai. Với định hướng đó, năm 2010 không ghi nhận sự tăng trưởng mang tính ngoạn mục hay bứt phá từ các chỉ tiêu tài chính của Navibank mà được khẳng định bởi sự an toàn và tính hiệu quả. Kết thúc năm tài chính 2010, Navibank sở hữu mạng lưới hoạt động gồm gần 90 điểm giao dịch trên phạm vi cả nước; đội ngũ gần 1.300 cán bộ nhân viên chuyên nghiệp và năng động; bộ máy tổ chức tinh gọn, đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với chuẩn mực quốc tế; tổng tài sản vượt mốc 20.000 tỷ Đồng, lợi nhuận trước thuế đạt gần 210 tỷ Đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ bình quân đạt trên 18%. Những con số vừa nêu tuy không quá vượt trội nhưng đã thể hiện rất rõ định hướng phát triển bền vững và hiệu quả cũng như triển vọng phát triển của Navibank trong tương lai. Không dừng lại ở đó, Navibank đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như là lời khẳng định về sự trưởng thành, minh bạch, tuân thủ, an toàn và hiệu quả khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn khắt khe đối với một cổ phiếu niêm yết.

Bên cạnh những thành quả vừa nêu, năm 2010 còn ghi nhận những thay đổi mang tính cơ bản trong định hướng chiến lược kinh doanh của Navibank. Vẫn trung thành với định hướng bán lẻ nhưng những giá trị cơ bản trong mục tiêu chiến lược đã được cụ thể hóa trên cơ sở thực hiện các nghiên cứu một cách nghiêm túc môi trường kinh doanh của Navibank trong giai đoạn 2011 – 2020. Theo đó, Navibank theo đuổi mục tiêu trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam với phân khúc thị trường cụ thể, giá trị cốt lõi rõ ràng và các chiến lược kinh doanh minh bạch. Chắc chắn rằng, với những định hướng đúng đắn kết hợp với những nỗ lực vượt bậc từ đội ngũ cán bộ nhân viên, Navibank hoàn toàn tự tin có thể đạt được mục tiêu chiến lược đã đề ra trong thời gian sớm nhất.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Nam Việt, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn vì sự quan tâm giúp đỡ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng các cơ quan chính quyền địa phương các cấp đã dành cho chúng tôi trong suốt thời gian qua. Riêng đối với Quý khách hàng, chúng tôi xin được đặc biệt tri ân những đóng góp quý báu của Quý vị vào sự phát triển Ngân hàng. Chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự ủng hộ từ các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý, các cổ đông và Quý khách hàng trong thời gian tới.

Trân trọng kính chào.



Chủ tịch  
Nguyễn Vĩnh Thọ

# Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

---

Navibank theo đuổi  
mục tiêu trở thành  
ngân hàng  
thương mại  
bán lẻ chuẩn  
mục, hiện đại  
và hàng đầu  
Việt Nam



# Giới thiệu

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành

---

### Hội đồng quản trị



**NGUYỄN VĨNH THỌ**

*Sinh năm 1968*  
*Chủ tịch Hội đồng quản trị*  
*Kỹ sư Hàng hải*  
*Cử nhân Kinh tế*



**ĐẶNG THÀNH TÂM**

*Sinh năm 1964*  
*Thành viên thường trực*  
*Hội đồng quản trị*  
*Cử nhân Kinh tế*  
*Cử nhân Luật*  
*Kỹ sư Hàng hải*



**LÊ QUANG TRÍ**

*Sinh năm 1967*  
*Thành viên Hội đồng quản trị*  
*Thạc sỹ Kinh tế*



**VŨ ĐỨC GIANG**

*Sinh năm 1954*  
*Thành viên Hội đồng quản trị*  
*Cử nhân Kinh tế*



**NGUYỄN QUỐC KHÁNH**

*Sinh năm 1964*  
*Thành viên Hội đồng quản trị*  
*Kỹ sư Kinh tế vận tải biển*

**NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**

*Sinh năm 1971*  
*Thành viên Hội đồng quản trị*  
*Tiến sỹ Kinh tế*

**NGUYỄN TRI HỒ**

*Sinh năm 1964*  
*Thành viên Hội đồng quản trị*  
*Cử nhân Kinh tế*

## Ban Kiểm soát



**NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY**

*Sinh năm 1974  
Trưởng Ban  
Cử nhân Kinh tế*



**NGUYỄN PHI LONG**

*Sinh năm 1975  
Thành viên chuyên trách  
Thạc sỹ Kinh tế*

**NGUYỄN CAO HỮU TRÍ**

*Sinh năm 1983  
Thành viên chuyên trách  
Thạc sỹ Kinh tế*

**LÊ THỊ MỸ HẠNH**

*Sinh năm 1979  
Thành viên  
Thạc sỹ Kinh tế*

**LÊ TRỌNG HIẾU**

*Sinh năm 1974  
Thành viên chuyên trách  
Thạc sỹ Kinh tế*



## Ban Tổng Giám đốc



**LÊ QUANG TRÍ**

*Sinh năm 1967  
Tổng Giám đốc  
Thạc sĩ Kinh tế*



**CAO KIM SƠN CƯỜNG**

*Sinh năm 1967  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Cử nhân Kinh tế*



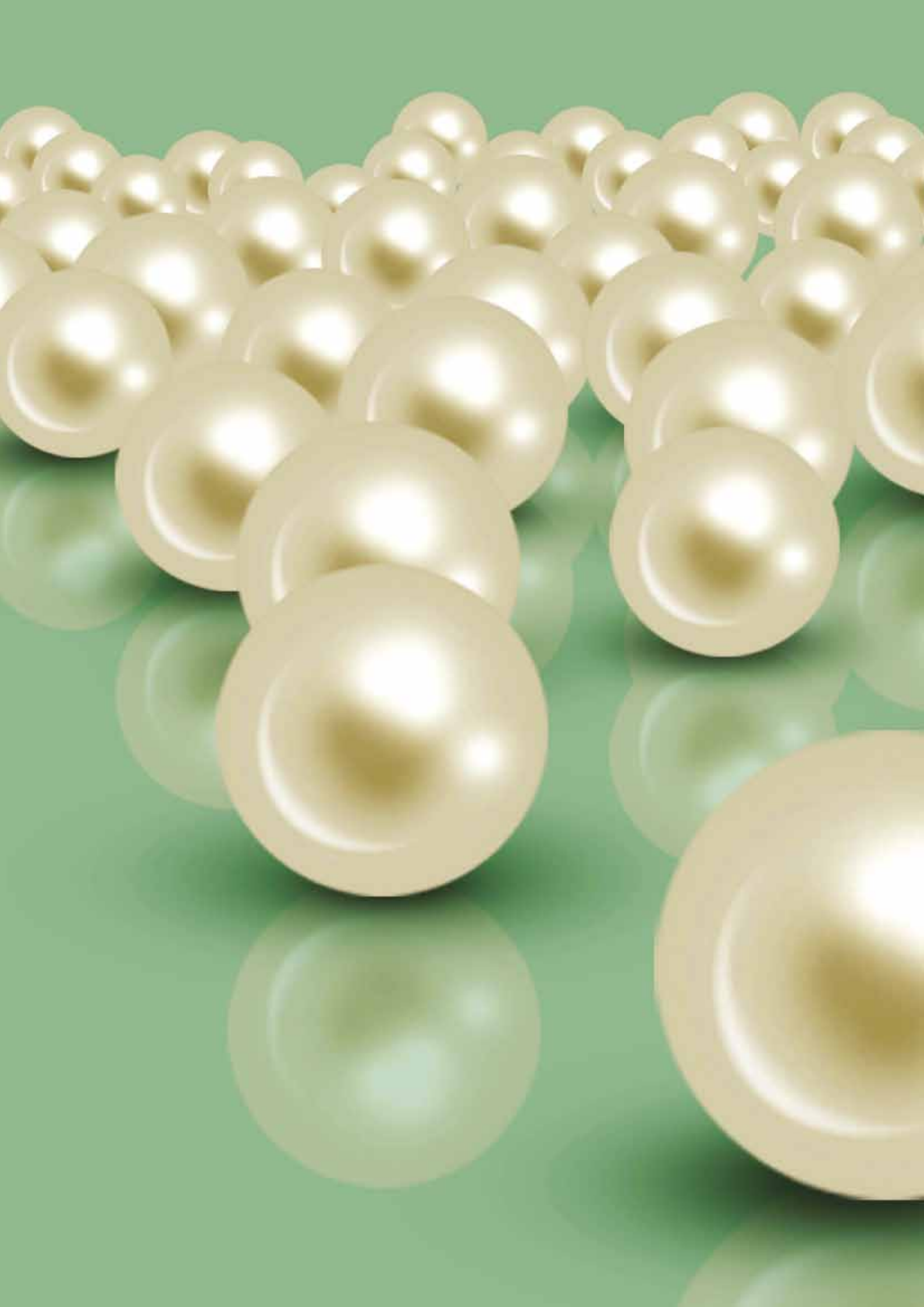
**NGUYỄN GIANG NAM**

*Sinh năm 1971  
Phó Tổng Giám đốc  
Thạc sĩ Kinh tế*



**NGUYỄN HỒNG SƠN**

*Sinh năm 1974  
Phó Tổng Giám đốc  
Thạc sĩ Kinh tế*





**Để niềm tin tạo dựng,  
cần hành trình nuôi dưỡng dài lâu**

# Lịch sử hoạt động

## Tổng quan Ngân hàng

**Đ**ược thành lập từ năm 1995 theo Giấy phép số 00057/NH-CP ngày 18/09/1995 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi ban đầu là Ngân hàng TMCP Sông Kiên, trải qua 15 năm hoạt động, Ngân hàng TMCP Nam Việt – Navibank đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường tài chính – tiền tệ Việt Nam thể hiện qua sự tăng trưởng bền vững và ổn định về quy mô tổng tài sản lẫn hiệu quả kinh doanh. 15 năm, quãng thời gian không phải quá dài nhưng cũng đã đủ để khẳng định sức sống mãnh liệt của một thương hiệu cũng như thể hiện tính đúng đắn của đường hướng chiến lược kinh doanh. Như để khẳng định cho sự trưởng thành, tính minh bạch và tuân thủ trong hoạt động kinh doanh, ngày 13/09/2010, Ngân hàng TMCP Nam Việt đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quyết định số 566/QĐ-SGDCK ngày 12/08/2010. Theo đó, 182.023.485 cổ phiếu phổ thông của Navibank với ký hiệu NVB, mệnh giá 10.000VND đã chính thức được giao dịch trên thị trường tài chính.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế dẫn đến áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay, Navibank xác định mũi nhọn mang tính chiến lược là tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của mình thông qua việc nâng cao năng lực tài chính, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin và thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro. Tất cả những việc làm này đều nhằm đến việc thực hiện thành công mục tiêu chiến lược trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam của Navibank. Đối với Navibank, sự phát triển ổn định và bền vững của một tổ chức chỉ có thể có được nếu tổ chức đó tạo dựng được uy tín và lòng tin đối với công chúng. Ý thức được điều này, toàn bộ các mảng hoạt động nghiệp vụ của Navibank đều được chuẩn hóa trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế thông qua việc triển khai vận dụng Hệ thống quản trị ngân hàng cốt lõi (core banking) – Microbank. Với hệ thống này, Navibank sẵn sàng cung cấp các sản phẩm dịch vụ chính xác, an toàn, nhanh chóng và hiệu quả để hỗ trợ khách hàng của mình đạt được những thành công ngày càng rực rỡ hơn trong kinh doanh và trong cuộc sống.

## Ngành nghề kinh doanh

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán.

## Tình hình hoạt động

Với trụ sở chính được đặt tại 343 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh cùng hệ thống 90 điểm giao dịch trên phạm vi cả nước, trải qua 15 năm hoạt động, Navibank luôn duy trì được sự phát triển ổn định, an toàn và bền vững. Sơ lược một số thông tin cơ bản về tình hình hoạt động của Navibank tính đến 31/12/2010 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2008	2009	2010
Tổng tài sản	Triệu Đồng	10.905.279	18.689.953	20.016.386
Huy động vốn	Triệu Đồng	9.574.311	16.746.217	16.719.121
Dư nợ	Triệu Đồng	5.474.559	9.959.607	10.766.555
Lợi nhuận trước thuế	Triệu Đồng	74.040	189.817	209.348
Vốn điều lệ	Triệu Đồng	1.000.000	1.000.000	1.820.235
Mạng lưới hoạt động	Điểm giao dịch	78	80	90
Nhân sự	Người	1.123	1.122	1.280

## Các sự kiện chính trong năm 2010

### Niêm yết chứng khoán trên HNX



Ngày 13/09/2010, tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), lễ trao quyết định niêm yết và chào mừng ngày giao dịch chính thức cổ phiếu Ngân hàng TMCP Nam Việt đã được tổ chức. Buổi lễ diễn ra long trọng với sự tham dự của đại diện Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Ban lãnh đạo Navibank, các cổ đông lớn của Navibank và rất nhiều nhà đầu tư.

### Khai trương Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Nam Việt



Ngày 16/09/2010, tại khách sạn Sofitel – số 17 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Nam Việt (Navibank) chính thức tổ chức lễ khai trương Sở giao dịch tại số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Sở giao dịch NAVIBANK được thành lập nhằm mục đích tạo điều kiện mở rộng quy mô hoạt động và khai thác tốt hơn thị trường sôi động tại TP. Hồ Chí Minh, đồng thời hoàn thiện mạng lưới giao dịch của Ngân hàng theo đúng tinh thần của Quyết định số 13/2008/QĐ–NHNN. Ngoài việc đại diện Hội sở chính thực hiện chức năng kinh doanh, Sở giao dịch giúp chia sẻ công tác quản lý cho Hội sở chính đối với các phòng giao dịch đặt tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

## Các sự kiện chính trong năm 2010

### Kỷ niệm 15 năm thành lập



Ngày 16/09/2010 Ngân hàng TMCP Nam Việt đã tổ chức Lễ kỷ niệm và đêm nhạc với chủ đề “Gửi niềm tin hôm nay – Nhận hạnh phúc ngày mai” tại nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh. Đêm nhạc được truyền hình trực tiếp trên Đài truyền hình Việt Nam với sự có mặt đông đảo khách mời là lãnh đạo đại diện các cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương và địa phương, khách hàng thân thiết của Navibank và đại diện các cơ quan thông tấn báo chí. Trong đêm nhạc, để cảm ơn sự hỗ trợ của khách hàng cũng như thể hiện trách nhiệm xã hội của mình với cộng đồng, Navibank đã trao tặng quỹ “Vì người nghèo”, quỹ “Vì Trường Sa thân yêu” của Ủy Ban MTTQ Việt Nam TP. Hồ Chí Minh và quỹ “Tâm lòng Việt” của Đài Truyền hình Việt Nam với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng) trong đó có 1 phần từ sự đóng góp của tập thể cán bộ nhân viên Navibank.

### Nhận danh hiệu 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam



Năm 2010, Navibank được công nhận là 01 trong 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt nam (VNR500). Đây là một giải thưởng uy tín được công ty Cổ phần Báo cáo Đánh Giá Việt Nam (Vietnam report) tổ chức định kỳ hằng năm nhằm đánh giá về quy mô hoạt động, cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Chính tính minh bạch, công bằng của giải thưởng đã củng cố uy tín của các doanh nghiệp đoạt giải nói chung và Navibank nói riêng.

### Vào chung kết Asian Business Award



Là một trong 6 doanh nghiệp có chỉ số tăng trưởng tốt nhất Asean năm 2010, Ngân hàng TMCP Nam Việt đã được vinh danh trong đêm Gala trao giải ABA diễn ra tối ngày 27/10/2010 tại Trung tâm hội nghị quốc gia Mỹ Đình – Hà Nội. Đây cũng là lần đầu tiên giải thưởng này được tổ chức tại Việt Nam.

# Định hướng chiến lược

Navibank định hướng trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam.

## Khách hàng mục tiêu

Khách hàng cá nhân và các doanh nghiệp có quy mô hoạt động vừa và nhỏ.

## Dịch vụ và sản phẩm chính

Các sản phẩm liên quan đến huy động vốn, cho vay và các dịch vụ ngân hàng khác.

## Thị trường mục tiêu

TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

## Giá trị cốt lõi

### Đối với cổ đông

Là một doanh nghiệp cổ phần, Navibank cam kết không ngừng nỗ lực tối ưu hóa lợi nhuận cho các cổ đông trên cơ sở hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

### Đối với khách hàng

Là nhà cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, Navibank cam kết luôn là điểm tựa tài chính mang lại sự thành công cho khách hàng.

### Đối với cán bộ nhân viên

Là một gia đình lớn, Navibank cam kết mang lại cho các thành viên trong gia đình thu nhập cao, điều kiện học tập và cơ hội thăng tiến.

### Đối với cộng đồng

Là thành viên tích cực của cộng đồng, Navibank cam kết tham gia các hoạt động mang tính xã hội, các chương trình từ thiện nhằm xây dựng một cộng đồng văn minh, tiến bộ.

## Chiến lược phát triển trung và dài hạn

### Chiến lược thâm nhập thị trường

Chiến lược duy trì thị phần hiện tại, tập trung giải quyết vấn đề gia tăng thị phần của Ngân hàng trên các thị trường hiện có. Chiến lược này được thực hiện thông qua kế hoạch quảng cáo, khuyến mại, quan hệ công chúng,... nhằm gia tăng khả năng nhận biết cũng như tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng sử dụng dịch vụ tài chính của Ngân hàng.

### Chiến lược phát triển thị trường (mở rộng mạng lưới hoạt động)

Bên cạnh việc tập trung cho công tác đánh giá, đẩy mạnh hoạt động các kênh phân phối hiện tại nhằm hỗ trợ một cách hữu hiệu trong hoạt động kinh doanh, chiến lược phát triển thị trường tập trung giải quyết vấn đề đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối (bao gồm kênh phân phối truyền thống lẫn các kênh phân phối ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại) tại các thị trường mới nhằm đón đầu và chiếm lĩnh thị trường. Tiếp tục phát triển mạng lưới một cách chọn lọc trên các địa bàn trọng điểm đông dân cư, có tiềm năng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ.

### Chiến lược phát triển sản phẩm

Tạo sự khác biệt cho các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng bằng việc ứng dụng công nghệ hiện đại để tăng tính chính xác, an toàn, bảo mật, nhanh chóng trong quá trình giao dịch. Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khảo sát nhu cầu và thị hiếu của khách hàng để phục vụ cho công tác thiết kế sản phẩm nhằm tạo ra những sản phẩm dịch vụ chủ đạo, nổi bật dẫn đầu cho từng nhóm khách hàng. Sản phẩm dịch vụ tài chính của Ngân hàng phải được thiết kế theo hướng mở, đảm bảo tính linh hoạt cần thiết nhằm đáp ứng các nhu cầu khác biệt của khách hàng.

# Báo cáo Thành viên góp vốn và Quản trị

## Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

### Hội đồng quản trị

#### Cơ cấu Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Nam Việt tính đến thời điểm 31/12/2010 gồm 07 thành viên, trong đó 01 thành viên có trình độ tiến sĩ, 01 thành viên có trình độ thạc sĩ và 05 thành viên có trình độ đại học. Cụ thể:

STT	Họ và tên	Thông tin
1	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị Sinh năm 1968 Kỹ sư Hàng hải Cử nhân Kinh tế
2	Ông Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực Hội đồng quản trị Sinh năm 1964 Cử nhân Quản trị kinh doanh Cử nhân Luật Kỹ sư Hàng hải
3	Ông Lê Quang Trí	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1967 Thạc sĩ Kinh tế
4	Ông Vũ Đức Giang	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1954 Cử nhân Kinh tế
5	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1964 Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
6	Ông Nguyễn Tri Hổ	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1964 Cử nhân Kinh tế
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1971 Tiến sĩ Kinh tế

#### Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trước sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng thương mại, trong năm qua, Hội đồng quản trị đã cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao phó, nỗ lực chỉ đạo Ngân hàng theo đúng định hướng phát triển và những mục tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Cụ thể:

Định kỳ hàng tháng, hàng quý, Hội đồng quản trị tổ chức họp để đánh giá kết quả hoạt động, đồng thời đưa ra các nhận định đánh giá tình hình kinh tế trong nước và thế giới. Các vấn đề thường xuyên được thảo luận trong các cuộc họp như tình hình kinh tế vĩ mô, các chính sách tài chính tiền tệ,... Trên cơ sở đó, Hội đồng quản trị đã kịp thời đưa ra những quyết sách nhằm thực hiện thành công các nhiệm vụ kế hoạch năm 2010 mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, Hội đồng quản trị đã tổ chức thực hiện và đạt được những nội dung nổi bật sau:

Hoàn tất việc chào bán cổ phần giai đoạn 1 và đang tổ chức thực hiện chào bán cổ phần giai đoạn 2 để tăng vốn điều lệ lên 3.500 tỷ Đồng (dự kiến hoàn thành cuối Quý 1/2011). Sau khi tăng vốn giai đoạn 1, tính đến cuối năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 1.820 tỷ Đồng.

Thực hiện thành công việc niêm yết cổ phiếu Navibank – NVB trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 13/09/2010.



## Hoạt động của các Hội đồng

Nhằm hỗ trợ công tác kinh doanh, đến cuối năm 2010, Hội đồng quản trị đã xây dựng và thành lập 04 hội đồng như: Hội đồng Quản lý Tài sản – Nợ, Hội đồng Xử lý rủi ro, Hội đồng Tín dụng, Hội đồng Lương thưởng. Các Hội đồng này đã có những đóng góp rất hiệu quả cho công tác quản trị Ngân hàng trong năm qua, cụ thể:

### Hội đồng Quản lý Tài sản – Nợ

Tổ chức họp định kỳ hàng tuần hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng để thảo luận các vấn đề quan trọng như: phân tích tình hình kinh tế và các diễn biến về lãi suất, tỷ giá trên thị trường; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch với mục tiêu phát triển; phân tích rủi ro trên danh mục tài sản – nợ và đề xuất chiến lược quản trị cho từng loại rủi ro (rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng). Trên cơ sở đó, Hội đồng quyết định các chính sách thực hiện liên quan đến huy động, quản lý Nợ, quản lý Tài sản và các chiến lược phòng chống rủi ro.

### Hội đồng Tín dụng

Tổ chức họp định kỳ hàng tuần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng để thảo luận, xem xét và đánh giá các khoản tín dụng vượt quá thẩm quyền của Tổng Giám đốc hoặc những khoản tín dụng do Tổng Giám đốc đề nghị Hội đồng quyết định, đồng thời ra quyết định về việc từ chối hoặc đồng ý cấp tín dụng cho khách hàng.

### Hội đồng Xử lý rủi ro

Xây dựng các quy trình, chính sách rủi ro liên quan đến mọi hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật thông qua việc thiết lập và tuân thủ các chính sách phân loại nợ, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro; xây dựng các chính sách đánh giá chất lượng tài sản Có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; xây dựng và hoàn thiện các chính sách quản lý rủi ro trong mọi mặt hoạt động của Ngân hàng;...

### Hội đồng Lương thưởng

Tham gia xây dựng chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chính sách đãi ngộ khác đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các chức danh quản lý khác của Ngân hàng. Ngoài ra, trên cơ sở đánh giá năng lực quản trị, kiểm soát, điều hành của các thành viên liên quan, Hội đồng đã tư vấn cho Hội đồng quản trị về định hướng tái cấu trúc nguồn nhân lực, thu hút và gìn giữ nhân tài, bổ nhiệm các chức danh chủ chốt.

## Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ so với vốn điều lệ
1	Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch HĐQT	2.574.180	1,4142%
2	Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực HĐQT	8.927.692	4,9047%
3	Lê Quang Trí	Thành viên HĐQT	35.000	0,0192%
4	Vũ Đức Giang	Thành viên HĐQT	21.907	0,0120%
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	21.907	0,0120%
6	Nguyễn Tri Hồ	Thành viên HĐQT	-	-
7	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	21.907	0,0120%

## Thông tin về giao dịch cổ phiếu có liên quan tới thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành.

(Vui lòng xem phần báo cáo đã kiểm toán)

## Ban Kiểm soát

### Cơ cấu Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Ngân hàng TMCP Nam Việt tính đến thời điểm 31/12/2010 gồm 05 thành viên, trong đó 04 thành viên có trình độ thạc sỹ và 01 thành viên có trình độ đại học, cụ thể:

STT	Họ và tên	Thông tin
1	Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng Ban Sinh năm 1974 Cử nhân Kinh tế
2	Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Sinh năm 1979 Thạc sỹ Kinh tế
3	Ông Nguyễn Cao Hữu Trí	Thành viên chuyên trách Sinh năm 1983 Thạc sỹ Kinh tế
4	Ông Nguyễn Phi Long	Thành viên chuyên trách Sinh năm 1975 Thạc sỹ Kinh tế
5	Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên chuyên trách Sinh năm 1974 Thạc sỹ Kinh tế

### Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2010, Ban Kiểm soát đã giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cũng như việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác quản trị điều hành hoạt động của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ban Kiểm soát còn tập trung vào công tác quản lý rủi ro ở tất cả các lĩnh vực hoạt động trong toàn hệ thống Ngân hàng nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động. Qua đó, Ban Kiểm soát đã giám sát hoạt động hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, đồng thời phối hợp với các bộ phận chức năng để đưa ra nhiều khuyến nghị khắc phục và chỉnh sửa vừa đảm bảo tuân thủ các quy trình quy chế nội bộ vừa ngăn ngừa các rủi ro tiềm ẩn giúp Ban lãnh đạo điều hành hoạt động kinh doanh an toàn và hiệu quả.

Kết thúc năm tài chính, Ban Kiểm soát tiến hành thẩm định kết quả kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

### Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Ngân hàng

Trong thời gian qua, công tác quản trị được Ngân hàng tăng cường tối đa nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã triển khai thực hiện Quy chế Quản trị Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 59/2009/QĐ-HĐQT ngày 24/09/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Nam Việt. Theo quy chế này, Ngân hàng hướng đến xây dựng những nguyên tắc cơ bản về quản trị ngân hàng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và cán bộ quản lý của Ngân hàng.

### Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Tổng mức thù lao và các lợi ích khác cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc được thực hiện đúng với nội dung Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua hàng năm.

## Các dữ liệu thống kê về thành viên góp vốn

### Cổ đông góp vốn Nhà nước

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ so với vốn điều lệ
1	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Công nghiệp dệt may, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh tài chính,...	10.995.285	6,0406%

### Cổ đông sáng lập

Tính đến thời điểm 31/12/2010, cổ đông sáng lập không còn vốn góp tại Ngân hàng.

### Cổ đông nước ngoài

Tính đến thời điểm 31/12/2010, cổ đông nước ngoài không có vốn góp tại Ngân hàng.

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Môi trường vĩ mô Việt Nam năm 2010 có nhiều biến động theo chiều hướng bất lợi đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng. Trong bối cảnh đó, việc vượt qua được khủng hoảng tài chính, duy trì được sự ổn định trong hoạt động và đảm bảo được tính hiệu quả trong công tác kinh doanh là những thành quả rất đáng khích lệ, rất đáng ghi nhận của cả tập thể gần 1.300 cán bộ nhân viên Navibank.

## Báo cáo tình hình tài chính

### Về khả năng sinh lời

Nằm trong lộ trình tăng vốn theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ, vốn điều lệ của Navibank đến cuối năm 2010 đạt 1.820 tỷ Đồng, tăng 82% so với năm trước. Nguồn vốn điều lệ tăng gần gấp đôi trong năm 2010 một mặt khẳng định sự an toàn về tài chính cho Ngân hàng nhưng mặt khác lại tạo ra áp lực rất lớn về lợi nhuận dùng để chia cổ tức cho cổ đông. Lợi nhuận trước thuế năm tài chính 2010 của Ngân

hàng đạt gần 210 tỷ Đồng so với mức vốn điều lệ bình quân khoảng 1.103 tỷ Đồng, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ bình quân đạt 18,99%.

Tổng tài sản bình quân trong năm 2010 của Navibank đạt 16.418 tỷ Đồng, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân đạt 1,28%, tăng 0,22% so với năm 2009.

STT	Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
1	Lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản bình quân	1,80%	0,75%	0,68%	1,06%	1,28%
2	Lợi nhuận trước thuế/ vốn điều lệ bình quân	4,17%	14,95%	7,40%	19,88%	18,99%

### Về khả năng thanh toán

Mặc dù thị trường tiền tệ có nhiều biến động phức tạp trong suốt năm 2010 nhưng Navibank vẫn đảm bảo các tỷ lệ về khả năng chi trả và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc; cân đối được nguồn vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh. Tính đến cuối năm 2010, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Navibank đạt 19,47%, cao gần gấp đôi mức tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước.

STT	Chỉ tiêu	2010
1	Tỷ lệ khả năng chi trả	16,18%
2	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	19,47%

### Những thay đổi về vốn cổ đông, cổ tức

Theo kế hoạch, trong năm tài chính 2010, Navibank sẽ thực hiện lộ trình tăng vốn đạt 3.500 tỷ Đồng. Tuy vậy, do một số vướng mắc về thủ tục hành chính, tính đến cuối năm 2010, vốn điều lệ của Navibank chỉ mới đạt 1.820 tỷ Đồng, tăng 820 tỷ Đồng từ nguồn vốn góp của cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên Navibank. Toàn bộ vốn điều lệ của Navibank được huy động từ việc phát hành 182.023.485 cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông này đều đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 13/09/2010.

Tính đến 31/12/2010, giá trị sổ sách của cổ phiếu phổ thông Navibank đang lưu hành là 10.245 Đồng/cổ phiếu.

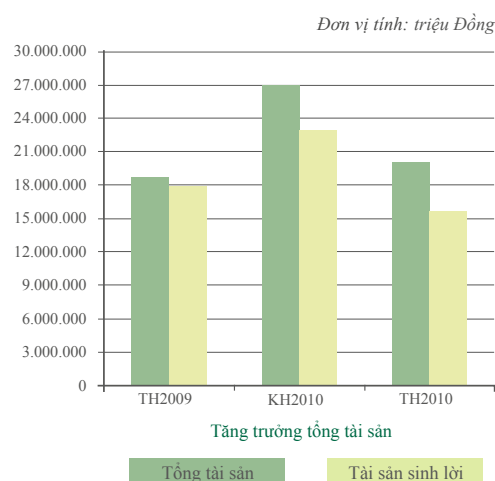
Trong năm 2010, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt cho cổ đông tương đương 5% mệnh giá và sẽ tiếp tục chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2010 khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng tính chung tỷ lệ cổ tức trên bình quân vốn góp trong năm đạt khoảng 10%.

## Báo cáo kết quả hoạt động

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã có sự chỉ đạo quyết liệt trong vấn đề kiểm soát tăng trưởng tín dụng. Mặt khác, do một số vướng mắc về thủ tục trong việc tăng vốn điều lệ (đến 11/11/2010 Ngân hàng mới hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ lên 1.820 tỷ Đồng) nên trong suốt 10 tháng đầu năm 2010 Ngân hàng không thể thực hiện mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch vì đã đạt mức giới hạn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại Thông tư 13/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Navibank đã quyết định tạm gác mục tiêu tăng trưởng để tập trung cho mục tiêu củng cố hoạt động, quản lý rủi ro và nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Một số nét hoạt động chính của Navibank trong năm 2010:

### Tổng tài sản

Tổng tài sản của toàn Ngân hàng tính đến hết 31/12/2010 đạt 20.016.386 triệu Đồng, tăng 1.326.433 triệu Đồng (7,10%) so với năm 2009 và đạt 74,13% kế hoạch năm 2010. Tài sản có sinh lời của toàn Ngân hàng tính đến hết 31/12/2010 đạt 15.681.442 triệu Đồng.



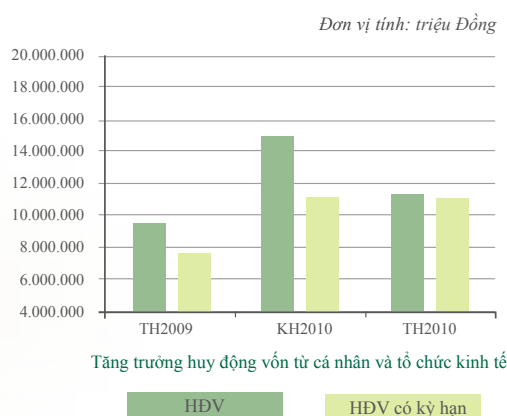
Chi tiết các khoản mục tài sản có sinh lời như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (triệu Đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	2.499.705	15,94
2	Cho vay	10.766.555	68,66
3	Đầu tư thành lập công ty trực thuộc	47.000	0,30
4	Góp vốn liên doanh mua cổ phần	539.115	3,44
5	Đầu tư giấy tờ có giá	1.700.000	10,84
6	Tài sản khác	129.067	0,82

### Hoạt động huy động vốn

#### Tăng trưởng huy động vốn

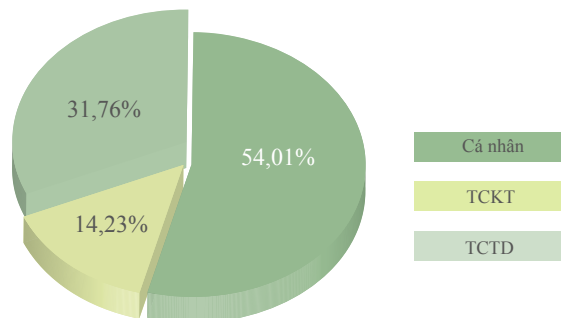
Tính đến 31/12/2010, tổng nguồn vốn huy động của toàn Ngân hàng đạt 16.719.121 triệu Đồng. Trong đó, nguồn vốn huy động từ cá nhân và tổ chức kinh tế đạt 11.410.495 triệu Đồng, tăng 890.170 triệu Đồng (8,46%) so với năm 2009 và hoàn thành 60,69% kế hoạch năm 2010.



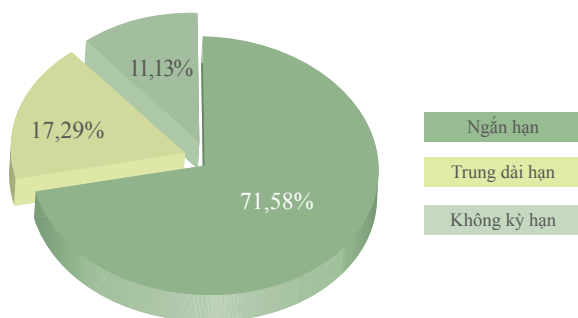
## Báo cáo kết quả hoạt động

### Cơ cấu huy động vốn

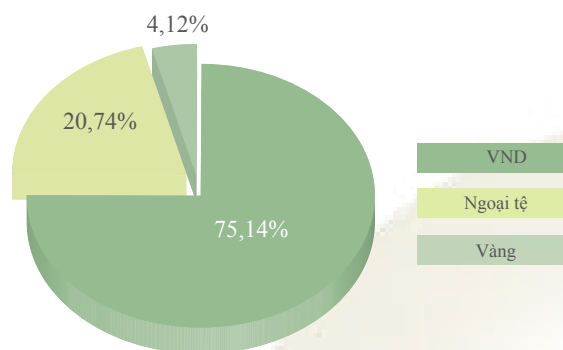
Nguồn vốn huy động tập trung chủ yếu khách hàng cá nhân (chiếm 54,01%) và ngắn hạn (chiếm 71,58%).



Cơ cấu huy động vốn theo đối tượng khách hàng



Cơ cấu huy động vốn theo thời hạn

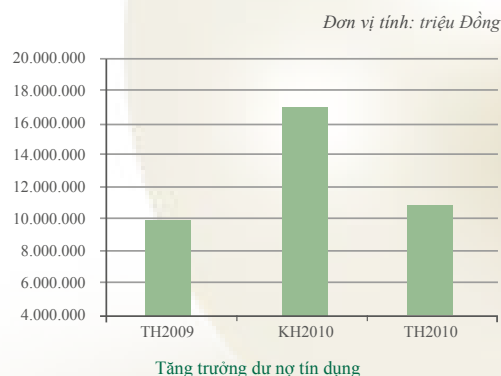


Cơ cấu huy động vốn theo loại tiền

### Hoạt động tín dụng

#### Tăng trưởng dư nợ tín dụng

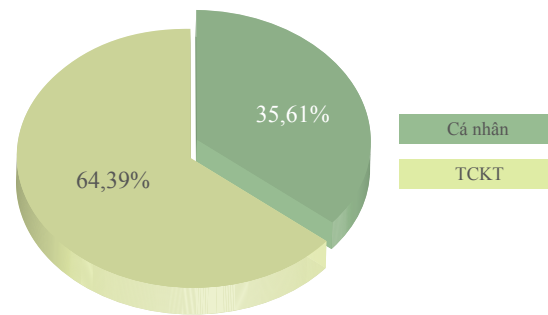
Tính đến 31/12/2010, dư nợ tín dụng của toàn Ngân hàng đạt 10.766.555 triệu Đồng, tăng 806.947 triệu Đồng (8,10%) so với năm 2009 đạt 63,33% kế hoạch năm 2010. Tuy vậy, cơ cấu dư nợ đã có cải thiện đáng kể khi kiểm soát được tỷ trọng cho vay trung dài hạn trong năm 2010 chỉ còn 42,74% (tỷ trọng năm 2009 là 50,74%); gia tăng tỷ trọng cho vay USD từ 6,50% trong năm 2009 lên 12,65% trong năm 2010 để giảm bớt áp lực lên VND; không chế tốt tỷ trọng cho vay liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và bất động sản để tập trung qua lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra, Ngân hàng cũng được Ngân hàng Nhà nước đánh giá là một trong những ngân hàng thương mại thực hiện tốt việc cho vay theo dự án JICA (cho vay từ nguồn vốn tài trợ của Nhật Bản nhằm giúp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển tại Việt Nam).



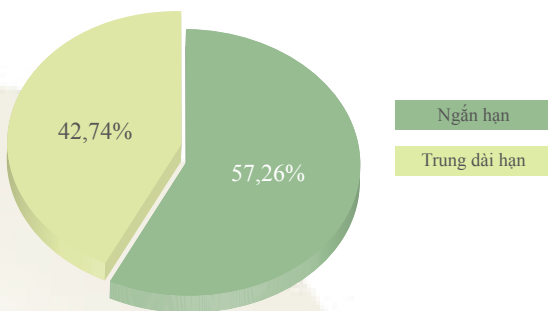
Tăng trưởng dư nợ tín dụng

### Cơ cấu dư nợ tín dụng

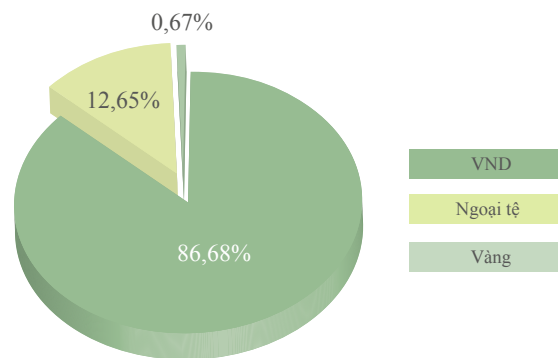
Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 57,26% tổng dư nợ và tập trung chủ yếu ở đối tượng tổ chức kinh tế (chiếm 64,39%).



Cơ cấu cho vay theo đối tượng khách hàng



Cơ cấu cho vay theo thời hạn



Cơ cấu cho vay theo loại tiền

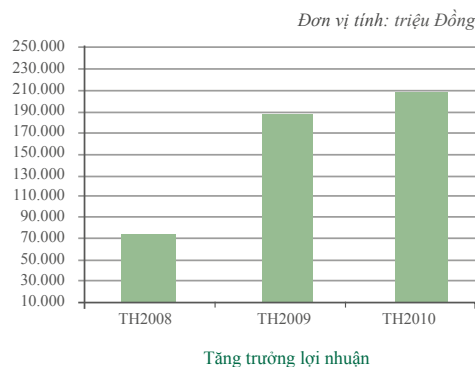
### Chất lượng tín dụng

Năm 2010, Ngân hàng tiếp tục thực hiện hàng loạt các biện pháp mạnh, kiên quyết và liên tục nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, trong đó, các biện pháp đơn đốc thu hồi nợ đến hạn, tập trung xử lý các khoản nợ xấu phát sinh, tái đánh giá chất lượng các khoản vay,... được Ngân hàng đặc biệt quan tâm. Với những nỗ lực đó, tính đến thời điểm 31/12/2010, tỷ lệ nợ xấu của Navibank chỉ chiếm 2,24% tổng dư nợ, giảm nhẹ so với năm 2009 và vẫn nằm trong tỷ lệ an toàn mà Ngân hàng Nhà nước cho phép (nhỏ hơn 3%).

# Báo cáo kết quả hoạt động

## Kết quả kinh doanh

Vượt qua những khó khăn, bắt lợi từ môi trường vĩ mô, bằng những chính sách kinh doanh kịp thời và hợp lý, Navibank đã khẳng định tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh bằng việc đạt mức lợi nhuận 209.348 triệu Đồng, tăng 19.530 triệu Đồng so với năm 2009.



## Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ của toàn Ngân hàng trong năm 2010 đạt 37.878 triệu Đồng và chiếm 1,99% tổng doanh thu. Các hoạt động dịch vụ chính:

### Dịch vụ thanh toán trong nước và kiều hối

#### Đối với dịch vụ thanh toán trong nước

Trong năm qua, thu dịch vụ thanh toán trong nước đạt 2,65 tỷ Đồng, giảm 536 triệu Đồng so với năm 2009. Mặc dù vậy, các hoạt động thanh toán trong nước của Ngân hàng đã có nhiều cải tiến thể hiện qua việc Ngân hàng đã tham gia hầu hết các kênh thanh toán trong nước. Đặc biệt hơn, các giao dịch chuyển tiền trong hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng CITAD, thanh toán bù trừ và các hình thức thanh toán trực tuyến khác đều đã được tự động hóa, giúp giảm thiểu chi phí và thời gian chờ đợi cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ.

#### Đối với hoạt động kiều hối

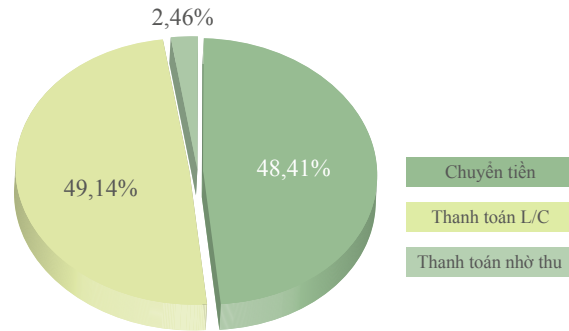
Suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc làm và chi tiêu của kiều bào, kéo theo doanh số chuyển tiền kiều hối trong năm qua của Ngân hàng cũng giảm theo nhưng thu phí dịch vụ lại tăng gần 80% so với năm trước do số món thực hiện tăng gần 1.000 món, đóng góp vào tổng thu 245 triệu Đồng.



## Dịch vụ thanh toán quốc tế

Trong doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2010, dịch vụ thanh toán quốc tế đóng góp 5.352 triệu Đồng, chiếm 14% tổng doanh thu hoạt động dịch vụ, giảm 1.239 triệu Đồng so với năm 2009. Nguyên nhân chủ yếu do giá trị thanh toán quốc tế trong năm giảm đáng kể (gần 1.200 tỷ Đồng) so với năm trước. Doanh số thanh toán tập trung chủ yếu từ nghiệp vụ liên quan đến L/C và chuyển tiền.

Tuy nhiên, việc thiết lập mối quan hệ đại lý với 84 tổ chức tín dụng trong và ngoài nước tại 49 quốc gia, trong đó có các ngân hàng lớn có uy tín trên thế giới như Citibank, Bank of American, Deutsche Bank,... cộng với việc triển khai hệ thống SWIFT – Hệ thống thanh toán điện tử toàn cầu đã góp phần làm đa dạng hóa các kênh thanh toán cũng như làm tăng khả năng cạnh tranh của Ngân hàng trên thị trường.



Cơ cấu doanh số thanh toán quốc tế

## Dịch vụ thẻ

Năm 2010 là năm chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của sản phẩm thẻ Navicard. Ngân hàng phát hành thêm được 12.685 thẻ Navicard (gồm 12.386 thẻ Debit, 299 thẻ Credit) nâng tổng số thẻ Navicard đã phát hành trên thị trường lên 36.180 thẻ, tăng 54% so với năm 2009. Doanh thu hoạt động dịch vụ thẻ của toàn Ngân hàng đạt 1.199 triệu Đồng, tăng ấn tượng so với mức 262 triệu năm 2009 (tương đương tăng 357%). Về mạng lưới chấp nhận thẻ, Ngân hàng đã phát triển được 289 đơn vị chấp nhận thẻ (tăng 167 đơn vị so với năm trước), 323 máy POS và đã đưa vào hoạt động được 29 ATM tại các điểm giao dịch trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, Long An, TP. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương, Tiền Giang, Thừa Thiên Huế và Bắc Ninh. Hệ thống ATM của Ngân hàng đã kết nối thành công với Liên minh thẻ VNBC thông qua Smartlink. Sau khi kết nối thành công với 03 liên minh thẻ lớn nhất Việt Nam Smartlink, Banknet và VNBC, các chủ thẻ Navicard có thể thực hiện các giao dịch rút tiền mặt, xem số dư tài khoản, chuyển khoản, in sao kê mọi lúc, mọi nơi tại trên 10.000 máy ATM trên toàn quốc.

Ngoài ra, trong năm 2010, Ngân hàng đã triển khai sản phẩm thẻ Saigon FC cho đối tượng là cổ động viên đội bóng Navibank Sài Gòn. Ngoài những đặc tính như thẻ Navicard – Debit hạng chuẩn, thẻ Saigon FC cho phép chủ thẻ tự do vào sân vận động để cổ vũ cho đội bóng Navibank Sài Gòn.

## Dịch vụ kinh doanh ngoại tệ, vàng

Dưới tác động của khủng hoảng kinh tế, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam bị sụt giảm nghiêm trọng đã kéo theo sự sụt giảm về nhu cầu mua bán ngoại tệ. Tổng doanh số mua bán ngoại tệ trong năm 2010 của Ngân hàng chỉ đạt 250 triệu USD, giảm 10% so với năm trước, chỉ đóng góp 2.129 triệu Đồng vào lợi nhuận năm 2010.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng của Ngân hàng giảm đáng kể sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi đạo đóng cửa sàn giao dịch vàng từ ngày 30/03/2010. Tổng doanh số mua bán vàng trong năm đạt gần 183 nghìn lượng vàng, giảm 52 nghìn lượng vàng (-22,13%) so với năm 2009, đồng thời lợi nhuận cũng giảm theo từ 4.521 triệu Đồng năm 2009 còn 2.566 triệu Đồng năm 2010.

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng chủ yếu dừng lại phục vụ nhu cầu của khách hàng, chưa triển khai được các nghiệp vụ phái sinh tiền tệ cũng như các hoạt động khác có hiệu quả nhằm đóng góp vào lợi nhuận chung của Ngân hàng.

# Báo cáo kết quả hoạt động

## Hoạt động Marketing

### Chính sách về sản phẩm

Ý thức rất rõ sự cần thiết của việc đa dạng hóa danh mục sản phẩm dịch vụ, trong năm vừa qua, với sự hỗ trợ của hệ thống Core Banking, Ngân hàng đã tập trung nghiên cứu và thiết kế các sản phẩm theo hướng mở để có thể linh hoạt điều chỉnh nhằm tối đa hóa lợi ích cho khách hàng nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn, chính xác và hiệu quả.

Các sản phẩm, dịch vụ nổi bật đã triển khai trong năm 2010 như sản phẩm tiền gửi kỳ hạn linh hoạt, sản phẩm thấu chi tiền gửi có kỳ hạn, chuyển tiền trực tuyến thông qua ATM hoặc dịch vụ Internet banking...

### Chính sách về mạng lưới

Trong năm 2010, với những diễn biến hết sức phức tạp của nền kinh tế, Ngân hàng tạm gác mục tiêu phát triển mạng lưới hoạt động, thay vào đó là việc củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các điểm giao dịch hiện có và tập trung cho công tác điều chỉnh mạng lưới hoạt động trên cơ sở nâng cấp 11 phòng giao dịch liền kề lên chi nhánh theo tinh thần Quyết định 13/2008/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Song song đó, Ngân hàng cũng đã tiến hành thành lập và đưa vào khai trương hoạt động Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Nam Việt tại 343 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh nhằm tách bạch chức năng quản lý và kinh doanh trước đây của Hội sở chính.

Tính đến 31/12/2010, mạng lưới giao dịch của Ngân hàng đạt 90 điểm gồm: 01 Hội sở chính, 01 Sở giao dịch, 14 chi nhánh và 74 phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm (trong đó có 5 điểm giao dịch dự kiến sẽ đưa vào hoạt động đầu năm 2011) trải dài trên 24 tỉnh/thành phố kinh tế trọng điểm của cả nước như TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An,...

### Chính sách về giá

Trong năm 2010, thị trường tài chính Việt Nam đã phải đối mặt với những diễn biến hết sức phức tạp từ giá vàng, giá USD và lãi suất VND. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng đã linh hoạt áp dụng nhiều biện pháp điều chỉnh chính sách giá nhằm đáp ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh cũng như các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tuy vậy, do những diễn biến phức tạp của thị trường nên Ngân hàng Nhà nước đã đưa ra quá nhiều chính sách trong một thời gian ngắn. Điều này làm cho các chính sách của Ngân hàng cũng phải thay đổi liên tục cho phù hợp với quy định gây ảnh hưởng không tốt đến tâm lý khách hàng.

### Chính sách về chiêu thị

*Hoạt động quảng cáo:* trong năm 2010, với cột mốc 15 năm thành lập, Ngân hàng đã hoàn thành việc sản xuất phim quảng cáo mới (TVC) và thực hiện phát sóng trên truyền hình qua các kênh VTV, HTV; trên các cao ốc văn phòng tại các thành phố lớn (TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội). Việc hoàn tất TVC với thông điệp được truyền tải “Ngân hàng luôn trân trọng niềm tin khách hàng gửi trao” được xem là điểm nhấn quan trọng trong hoạt động quảng cáo trong năm vừa qua của Ngân hàng.

*Hoạt động khuyến mại:* hoạt động khuyến mại của Ngân hàng tập trung chủ yếu phục vụ công tác huy động vốn. Vì vậy, đa số các chương trình khuyến mại đều tập trung vào việc thiết kế và cho ra đời các chương trình nhằm thu hút khách hàng đến gửi tiền.

## Những thành tựu đạt được

### Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Ngân hàng đã thực hiện việc tách bạch chức năng kinh doanh ra khỏi chức năng quản lý của Hội sở chính bằng việc thành lập và đưa vào hoạt động Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Nam Việt (16/09/2010). Việc tách bạch chức năng kinh doanh ra khỏi chức năng quản lý tại Hội sở chính nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng công tác điều hành quản trị để hỗ trợ tốt nhất cho công tác kinh doanh.

Năm 2010 còn đánh dấu sự trưởng thành của Ngân hàng sau chặng đường dài 15 năm hình thành và phát triển. Sự kiện quan trọng được thực hiện nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập là việc cổ phiếu Ngân hàng với mã giao dịch NVB đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 13/09/2010 vừa qua. Sự kiện trên là bước ngoặt quan trọng, khẳng định sự trưởng thành của thương hiệu Navibank tại thị trường tài chính Việt Nam khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn khắt khe của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, của HNX đối với một cổ phiếu niêm yết.

### Các biện pháp kiểm soát

Nhằm đảm bảo tính an toàn và hiệu quả trong hoạt động, ngoài việc đảm bảo các giao dịch hàng ngày phải tuân thủ theo các quy chế, quy định và quy trình hướng dẫn của từng loại nghiệp vụ, Ngân hàng còn đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý rủi ro. Tại Hội sở chính, Hội đồng Quản lý Tài sản – Nợ (gọi tắt là Hội đồng ALCO) và Phòng Quản lý rủi ro là cơ quan chịu trách nhiệm giám sát và quản lý các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng.

#### Về rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản được Ngân hàng quan tâm và kiểm soát chặt chẽ, luôn đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản và tuân thủ các quy định về đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước.

#### Về rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thực hiện các chính sách kiểm soát khác nhau nhằm giảm thiểu rủi ro, đảm bảo rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất có thể trên cơ sở củng cố bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng thẩm định và xét duyệt tín dụng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay.

#### Về rủi ro lãi suất

Ngân hàng đã cải tiến công tác quản trị rủi ro lãi suất theo hướng linh hoạt và hiệu quả. Qua đó, lãi suất huy động và cho vay được điều chỉnh kịp thời theo biến động của thị trường trên cơ sở tính toán các chi phí thực tế, đồng thời dựa trên các báo cáo phân tích lãi suất bình quân đầu vào – đầu ra để đảm bảo rằng chênh lệch lãi suất luôn duy trì trong một giới hạn hợp lý và đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

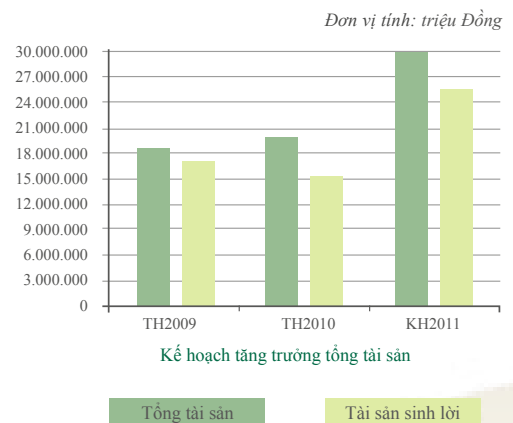
Ngoài ra, công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng luôn tuân thủ nguyên tắc khách quan, trung thực và thường xuyên bao trùm lên tất cả các hoạt động, đồng thời việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hệ thống văn bản, quy chế, quy trình hướng dẫn các hoạt động luôn được đặt lên hàng đầu.

## Kế hoạch kinh doanh năm 2011

Ngân hàng TMCP Nam Việt xác định tiếp tục theo đuổi mục tiêu chiến lược đã lựa chọn là trở thành “**ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam**”. Theo đó, Ngân hàng xác định phương hướng hoạt động kinh doanh năm 2011 theo hướng đẩy mạnh tăng trưởng quy mô hoạt động lấy hoạt động huy động vốn làm chủ đạo; cơ cấu lại danh mục sử dụng vốn; đảm bảo hoạt động hiệu quả.

### Tổng tài sản

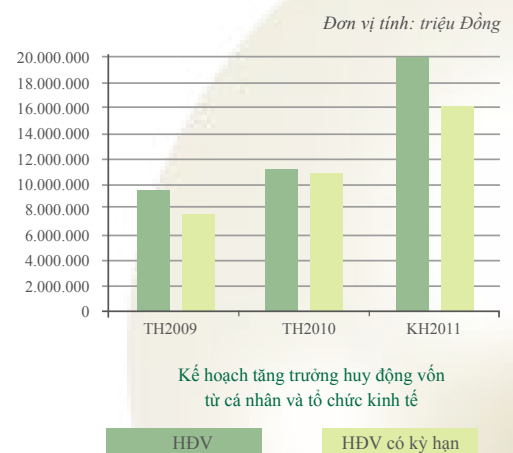
Tổng tài sản theo kế hoạch của Ngân hàng đến 31/12/2011 đạt 30.000.000 triệu Đồng, tăng gần 50% so với năm 2010, trong đó tài sản có sinh lời trên tổng tài sản đạt tỷ trọng tối thiểu 85%.



### Huy động vốn

Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư (bao gồm phát hành giấy tờ có giá) đến 31/12/2011 ước tính đạt 20.000.000 triệu Đồng, tăng gần 87% so với năm 2010.

Nguồn vốn huy động từ tổ chức tín dụng sẽ được duy trì ở mức độ hợp lý nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu kinh doanh vốn trên thị trường đóng góp lợi nhuận cho toàn hệ thống. Nguồn vốn này ước đạt 5.000.000 triệu Đồng.

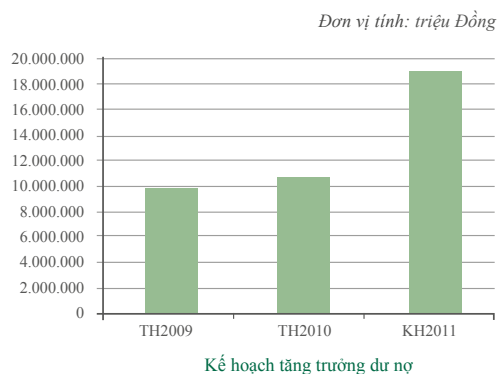


### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tính đến 31/12/2011 dự kiến đạt 3.010.000 triệu Đồng.

## Đur nợ tín dụng

Đur nợ tín dụng của Ngân hàng dự kiến đến 31/12/2011 đạt 19.000.000 triệu Đồng, tăng trên 76% so với năm 2010.



## Đầu tư góp vốn, liên doanh, mua cổ phần

### Đầu tư, góp vốn, liên doanh dài hạn

Ngân hàng sẽ dùng khoảng 30% – 40% vốn tự có (trong tỷ lệ cho phép) để tham gia liên doanh, góp vốn, đầu tư dài hạn.

### Đầu tư ngắn hạn

Ngân hàng sẽ dùng khoảng 3.000.000 triệu Đồng để tham gia hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn.

## Hiệu quả hoạt động

Dự kiến lợi nhuận trước thuế năm 2011 đạt 450 tỷ Đồng, tăng trên 241 tỷ Đồng so với năm 2010. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) ước đạt 15,58%, tỷ suất cổ tức trên mỗi cổ phần (DPS) ước đạt 10%.

*Năm 2010, mặc dù môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi nhưng dưới sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cộng với quá trình lao động nghiêm túc, trách nhiệm của toàn thể cán bộ công nhân viên, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng đã vượt qua những khó khăn, duy trì được sự ổn định trong hoạt động và đảm bảo được lợi ích của các Cổ đơng. Phát huy những kết quả đã đạt được trong năm qua, trên cơ sở chiến lược kinh doanh của Ngân hàng, với ý chí quyết tâm cao của toàn thể cán bộ công nhân viên dưới sự lãnh đạo linh hoạt của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ngân hàng TMCP Nam Việt tự tin có thể đáp ứng được các nhiệm vụ mới đã đặt ra trong năm 2011.*



**Chính những niềm tin**



**khách hàng tin cậy gửi trao...**

# Báo cáo tài chính hợp nhất

Số: 0910549/AISC-DN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt và công ty con từ trang 31 đến trang 60 kèm theo.

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên



**Đâu Nguyễn Lý Hằng**

Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

*Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2011*

Ký thay Tổng Giám đốc  
**Phó Tổng Giám Đốc**



**Phạm Thị Hồng Uyên**

Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

A. Tài sản	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.1</b>	<b>780.425.865.473</b>	<b>269.588.963.886</b>
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.2</b>	<b>595.699.666.111</b>	<b>303.685.414.613</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.3</b>	<b>4.111.691.449.347</b>	<b>5.227.295.698.422</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.111.691.449.347	5.227.295.698.422
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>			
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>939.944.883</b>	<b>2.489.350.134</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>10.638.936.137.653</b>	<b>9.864.203.180.567</b>
1. Cho vay khách hàng	<b>V.4</b>	10.766.554.795.247	9.959.607.401.636
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.5</b>	(127.618.657.594)	(95.404.221.069)
<b>VII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.6</b>	<b>1.867.069.699.410</b>	<b>2.148.859.928.797</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		167.069.699.410	48.859.928.797
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000.000	2.100.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.7</b>	<b>539.115.000.000</b>	<b>325.915.000.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con		-	-
1. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác		539.115.000.000	325.915.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
<b>IX. Tài sản cố định</b>		<b>106.570.582.824</b>	<b>107.637.259.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	<b>V.8</b>	65.350.035.632	67.879.714.990
- Nguyên giá TSCĐ		100.648.721.772	94.225.406.212
- Hao mòn TSCĐ		(35.298.686.140)	(26.345.691.222)
2. Tài sản cố định vô hình	<b>V.9</b>	41.220.547.192	39.757.544.266
- Nguyên giá TSCĐ		45.462.744.702	43.449.836.552
- Hao mòn TSCĐ		(4.242.197.510)	(3.692.292.286)
<b>X. Bất động sản đầu tư</b>			
<b>XI. Tài sản Có khác</b>	<b>V.10</b>	<b>1.375.937.508.317</b>	<b>440.277.962.080</b>
1. Các khoản phải thu		953.891.553.811	192.378.263.870
2. Các khoản lãi, phí phải thu		173.329.782.480	204.075.060.285
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		248.716.172.026	43.824.637.925
<b>Tổng cộng tài sản Có</b>		<b>20.016.385.854.018</b>	<b>18.689.952.757.755</b>

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

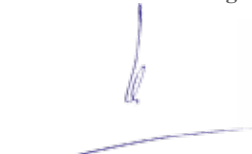
Đơn vị tính: VND

B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.11</b>	<b>160.419.214.738</b>	<b>500.000.000.000</b>
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.12</b>	<b>5.308.626.322.774</b>	<b>5.325.892.497.174</b>
1. Tiền gửi của TCTD khác		5.308.626.322.774	5.185.312.237.556
2. Vay các TCTD khác		-	140.580.259.618
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.13</b>	<b>10.721.301.807.605</b>	<b>9.629.727.488.024</b>
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
<b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.14</b>	<b>254.363.200.000</b>	<b>-</b>
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.15</b>	<b>689.193.033.000</b>	<b>1.790.597.355.866</b>
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>	<b>V.16</b>	<b>860.144.069.455</b>	<b>277.696.884.196</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		134.376.613.357	219.583.712.009
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		725.767.456.098	58.113.172.187
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>V.17</b>	<b>2.022.338.206.446</b>	<b>1.166.038.532.495</b>
1. Vốn của TCTD		1.820.234.850.000	1.000.000.000.000
- Vốn điều lệ		1.820.234.850.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ của TCTD		44.730.689.127	23.368.320.271
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		157.372.667.319	142.670.212.224
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		157.200.953.932	142.415.792.370
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		171.713.387	254.419.854
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu</b>		<b>20.016.385.854.018</b>	<b>18.689.952.757.755</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>351.143.116.633</b>	<b>335.225.854.477</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	39.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		245.259.992.195	161.931.993.470
3. Bảo lãnh khác		105.883.124.438	134.293.861.007

Kế toán trưởng

  
Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1.714.749.816.334	1.251.186.976.707
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.19	1.224.485.399.459	964.232.841.834
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>490.264.416.875</b>	<b>286.954.134.873</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	37.878.007.047	110.838.700.885
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	9.925.679.106	11.623.834.734
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>27.952.327.941</b>	<b>99.214.866.151</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	VI.21	<b>2.595.767.327</b>	<b>5.583.534.247</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>			
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>(1.233.241.449)</b>	<b>-</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		5.616.383.396	8.873.462.815
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác		906.183.110	565.623.827
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	VI.23	<b>4.710.200.286</b>	<b>8.307.838.988</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.22	<b>2.147.872.287</b>	<b>72.405.246.460</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	VI.24	<b>275.171.001.990</b>	<b>201.092.611.009</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>251.266.341.277</b>	<b>271.373.009.710</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>41.918.535.150</b>	<b>81.555.325.735</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>209.347.806.127</b>	<b>189.817.683.975</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	52.433.991.849	47.401.891.605
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>XII. Chi phí thuế TNDN</b>		<b>52.433.991.849</b>	<b>47.401.891.605</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>156.913.814.278</b>	<b>142.415.792.370</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>1.469</b>	<b>1.424</b>

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.861.463.001.773	1.261.443.710.831
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.655.467.316.708)	(1.066.180.117.180)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		27.952.327.941	99.214.866.151
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		231.808.797.361	40.176.548.568
05	Thu nhập khác		(167.940.348.753)	(139.022.402.712)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(186.764.030.496)	(125.836.529.523)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(38.234.612.851)	(32.591.528.009)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>72.817.818.267</b>	<b>37.204.548.126</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền. vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	16.500.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		281.790.229.387	-
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.549.405.251	(2.489.350.134)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(806.947.393.611)	(4.485.048.662.461)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		32.214.436.525	73.462.189.711
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.091.720.324.156)	(87.707.747.655)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(339.580.785.262)	500.000.000.000
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(17.266.174.400)	1.923.682.078.080
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.091.574.319.581	3.607.866.010.129
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.101.404.322.866)	1.640.357.930.116
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		254.363.200.000	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		793.848.843.379	57.191.617.345
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(10.808.143.368)	(4.534.919.373)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(839.568.891.273)</b>	<b>3.276.483.693.884</b>

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định		(8.436.223.710)	(7.990.073.579)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(303.200.000.000)	(2.225.827.860.481)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		90.000.000.000	146.823.000.000
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.147.872.287	71.830.246.460
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(219.488.351.423)</b>	<b>(2.015.164.687.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		820.234.850.000	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(122.790.632.091)	(47.387.090.240)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>697.444.217.909</b>	<b>(47.387.090.240)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(361.613.024.787)</b>	<b>1.213.931.916.044</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>5.849.430.005.718</b>	<b>4.635.498.089.674</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>			
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>VII.26</b>	<b>5.487.816.980.931</b>	<b>5.849.430.005.718</b>

Kế toán trưởng

Huỳnh Vinh Phát

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang)

### Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm

### Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

### Trụ sở chính

Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 14

Số công ty con: 1

Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

### Tổng số cán bộ công nhân viên

1.275 nhân viên

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004. Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005. Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ chủ yếu là đô la Mỹ (USD) được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tỉ giá quy đổi của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

18.932 VND/USD	250,17 VND/JPY
20.438 VND/CAD	20.764 VND/AUD
27.199 VND/EUR	15.851 VND/SGD
3.600.000 VND/1 chỉ vàng	

## Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Ngân hàng (công ty mẹ) và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

## Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

## Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế.

## Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng

### Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

### Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.



Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

## **Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Ngân hàng chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 228/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

## **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### **Xác định nguyên giá trong từng trường hợp**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

### Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

### Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	8
Phần mềm kế toán	5
TSCĐ khác	5
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

## Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

## **Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

## **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Ngân hàng được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt bằng VND	103.005.173.267	94.125.579.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	59.347.492.206	35.330.344.386
Kim loại quý, đá quý khác	618.073.200.000	140.133.040.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>780.425.865.473</b>	<b>269.588.963.886</b>

### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	587.344.231.241	292.182.935.909
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	8.355.434.870	11.502.478.704
<b>Tổng cộng</b>	<b>595.699.666.111</b>	<b>303.685.414.613</b>

### 3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.592.469.125.659	471.564.198.422
- Bằng VND	1.139.933.424.397	247.386.728.679
- Bằng ngoại tệ, vàng	452.535.701.262	224.177.469.743
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.499.705.600.000	4.755.731.500.000
- Bằng VND	970.000.000.000	4.370.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.529.705.600.000	385.731.500.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	19.516.723.688	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	19.516.723.688	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.111.691.449.347</b>	<b>5.227.295.698.422</b>

### 4. Cho vay khách hàng

	31/12/2010	01/01/2010
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.766.419.090.671	9.959.411.901.636
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	135.704.576	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	195.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.766.554.795.247</b>	<b>9.959.607.401.636</b>

Đơn vị tính: VND

### Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.361.796.775.420	9.610.646.458.500
Nợ cần chú ý	163.655.650.538	104.725.077.896
Nợ dưới tiêu chuẩn	55.444.396.525	49.590.317.441
Nợ nghi ngờ	70.315.837.914	102.819.015.418
Nợ có khả năng mất vốn	115.342.134.850	91.826.532.381
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.766.554.795.247</u></b>	<b><u>9.959.607.401.636</u></b>

### Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nợ ngắn hạn	6.165.388.668.946	4.906.178.395.313
Nợ trung hạn	2.345.023.331.413	2.978.238.453.981
Nợ dài hạn	2.256.142.794.888	2.075.190.552.342
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.766.554.795.247</u></b>	<b><u>9.959.607.401.636</u></b>

### Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế	6.934.166.589.154	6.683.505.192.709
Cho vay cá nhân	3.832.388.206.093	3.276.102.208.927
Cho vay khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.766.554.795.247</u></b>	<b><u>9.959.607.401.636</u></b>

## 5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu năm	63.663.276.021	31.740.945.048
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	59.281.267.362	38.962.577.714
Dự phòng giảm do hoàn nhập dự phòng trong năm	(46.030.025.633)	(19.999.382.918)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>76.914.517.750</u></b>	<b><u>50.704.139.844</u></b>

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## 6. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán chính phủ	167.069.699.410	48.859.928.797
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>167.069.699.410</b>	<b>48.859.928.797</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	400.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.700.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>

(\*)Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP XD Sài Gòn	08/07/2014	12,5%/ năm	400.000	400.000.000.000
Cty CPĐT Sài Gòn Đà Nẵng	31/12/2014	11,5%/năm	10.000.000	1.000.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2014	12,5%/ năm	3.000.000	300.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>13.400.000</b>	<b>1.700.000.000.000</b>

## 7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	539.115.000.000	325.915.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>539.115.000.000</b>	<b>325.915.000.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CPĐT Sài Gòn (SGI)	338.200.000.000	125.000.000.000
Công ty CP Đất Nam Việt	11.000.000.000	11.000.000.000
Quỹ CK Y tế Bản Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Năng Lượng Sài Gòn - Bình Định	-	90.000.000.000
Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	76.615.000.000	76.615.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>539.115.000.000</b>	<b>325.915.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

## 8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 58

- 8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này  
8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

## 9. Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh trang 59

- 9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này  
9.2 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

## 10. Tài sản Có khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>953.891.553.811</b>	<b>192.378.263.870</b>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>729.874.078.282</i>	<i>47.592.670.438</i>
Mua sắm TSCĐ	728.410.531.608	46.202.252.264
Chi phí XD CB	1.463.546.674	1.390.418.174
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>224.017.475.529</b>	<b>144.785.593.432</b>
Các khoản phải thu nội bộ	119.439.330.159	28.129.001.255
Các khoản phải thu bên ngoài	104.578.145.370	116.656.592.177
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	<b>173.329.782.480</b>	<b>204.075.060.285</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>248.716.172.026</b>	<b>43.824.637.925</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.375.937.508.317</u></b>	<b><u>440.277.962.080</u></b>

## 11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>Vay Ngân hàng Nhà Nước</b>	<b>160.419.214.738</b>	<b>500.000.000.000</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	160.419.214.738	500.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>160.419.214.738</u></b>	<b><u>500.000.000.000</u></b>

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## 12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>5.308.626.322.774</b>	<b>5.185.312.237.556</b>
+ Tiền gửi không kỳ hạn	1.419.850.322.774	52.115.537.556
Bằng VND	1.041.096.518.925	52.097.414.096
Bằng vàng và ngoại tệ	378.753.803.849	18.123.460
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.888.776.000.000	5.133.196.700.000
Bằng VND	2.601.400.000.000	4.797.700.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	1.287.376.000.000	335.496.700.000
<b>Tiền vay các TCTD khác</b>	<b>-</b>	<b>140.580.259.618</b>
Bằng VND	-	140.580.259.618
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.308.626.322.774</b>	<b>5.185.312.237.556</b>

## 13. Tiền gửi của khách hàng

### 13.1. Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>392.681.434.464</b>	<b>1.845.707.827.910</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	369.902.337.429	1.562.995.655.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	22.779.097.035	282.712.172.906
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>10.282.438.464.625</b>	<b>7.756.068.154.932</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.536.200.490.605	7.089.314.012.293
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.746.237.974.020	666.754.142.639
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>388.317.494</b>	<b>-</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>45.793.591.022</b>	<b>27.951.505.182</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.273.591.758	10.717.771.632
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	32.519.999.264	17.233.733.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.721.301.807.605</b>	<b>9.629.727.488.024</b>

### 13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền gửi của kho bạc Nhà Nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.318.204.009.831	3.841.819.164.756
Tiền gửi của cá nhân	8.342.063.479.360	5.673.859.096.022
Tiền gửi của các đối tượng khác	61.034.318.414	114.049.227.246
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.721.301.807.605</b>	<b>9.629.727.488.024</b>



Đơn vị tính: VND

#### 14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	254.363.200.000	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.363.200.000</b>	

#### 15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2010	01/01/2010
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VND	129.869.000	1.312.210.491.866
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND dưới 12 tháng	340.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng dưới 12 tháng	688.723.164.000	478.253.264.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	133.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>689.193.033.000</b>	<b>1.790.597.355.866</b>

#### 16. Các khoản nợ khác

	31/12/2010	01/01/2010
Các khoản phải trả nội bộ	403.987.658	2.954.691.522
Các khoản phải trả bên ngoài	725.363.468.440	55.158.480.665
Lãi và phí phải trả	134.376.613.357	219.583.712.009
<b>Tổng cộng</b>	<b>860.144.069.455</b>	<b>277.696.884.196</b>

#### 17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

##### 17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 60

##### 17.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	156.913.814.278	142.415.792.370
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	103.417.645	100.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.517</b>	<b>1.424</b>

Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ: không có.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## 17.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Năm trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
<b>Năm nay</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Vốn cổ phần ưu đãi</b>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	1.820.234.850.000	1.820.234.850.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-

## 17.4. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.023.485	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	182.023.485	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.023.485	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	182.023.485	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập lãi tiền gửi	88.901.134.735	287.350.654.962
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.395.489.369.697	925.904.196.949
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	230.243.399.196	34.593.014.321
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	115.912.706	3.339.110.475
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.714.749.816.334</b>	<b>1.251.186.976.707</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## 19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2010	Năm 2009
Trả lãi tiền gửi	1.065.169.035.510	888.705.043.519
Trả lãi tiền vay	12.660.440.455	1.064.947.395
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	141.088.274.312	73.076.011.614
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.567.649.182	1.386.839.306
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.224.485.399.459</b>	<b>964.232.841.834</b>

## 20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

### 20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu từ dịch vụ thanh toán	9.073.349.371	9.974.061.293
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.349.753.032	16.711.279.770
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.473.851.101	651.721.110
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	516.967.861	448.228.009
Thu từ dịch vụ tư vấn phát hành giấy tờ có giá	-	75.000.000.000
Thu khác	22.464.085.682	8.053.410.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.878.007.047</b>	<b>110.838.700.885</b>

### 20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Chi dịch vụ thanh toán	2.370.281.660	3.477.661.958
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3.367.013.092	3.742.574.959
Chi về ngân quỹ	2.191.781.865	2.408.105.056
Chi về ủy thác và đại lý	930.791.348	891.551.535
Chi về dịch vụ tư vấn	51.854.304	99.743.312
Chi khác	1.013.956.837	1.004.197.914
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.925.679.106</b>	<b>11.623.834.734</b>

### 20.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

<b>27.952.327.941</b>	<b>99.214.866.151</b>
-----------------------	-----------------------

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## 21. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>138.545.838.191</b>	<b>40.801.165.325</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	64.719.498.164	7.602.125.096
Thu về kinh doanh vàng	1.305.108.836	6.153.436.232
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	72.278.231.191	26.906.465.437
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	243.000.000	139.138.560
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>135.950.070.864</b>	<b>35.217.631.078</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	73.860.484.774	20.344.085.871
Chi về kinh doanh vàng	1.096.326.746	2.699.256.705
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	60.993.259.344	12.174.288.502
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2.595.767.327</b>	<b>5.583.534.247</b>

## 22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	2.147.872.287	2.394.954.459
Từ CK Vốn kinh doanh	1.945.000.000	-
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	202.872.287	2.394.954.459
Các khoản thu nhập khác	-	70.010.292.001
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.147.872.287</b>	<b>72.405.246.460</b>

## 23. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	5.616.383.396	8.873.462.815
Thu nhập từ các khoản nợ gốc, nợ lãi đã xử lý	181.831.568	8.093.136.023
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	4.671.419.551	-
Thu nhập khác	763.132.277	780.326.792
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	906.183.110	565.623.827
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>4.710.200.286</b>	<b>8.307.838.988</b>

Đơn vị tính: VND

## 24. Chi phí hoạt động

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.990.021.244	5.672.078.425
Chi phí cho nhân viên	122.363.977.839	95.927.126.786
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>113.035.173.547</i>	<i>87.826.515.053</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>7.963.499.263</i>	<i>6.319.354.731</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>1.039.675.979</i>	<i>693.578.324</i>
<i>Chi công tác xã hội</i>	<i>3.042.995</i>	
Chi về tài sản	70.601.609.723	61.894.709.061
<i>Trong đó: KH TSCĐ</i>	<i>9.788.373.852</i>	<i>9.185.328.441</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	64.400.056.657	29.909.402.737
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	<i>1.993.944.661</i>	<i>1.583.418.398</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.815.336.527	7.689.294.000
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng RR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>275.171.001.990</u></b>	<b><u>201.092.611.009</u></b>

## 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	52.433.991.849	47.401.891.605
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>52.433.991.849</u></b>	<b><u>47.401.891.605</u></b>

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	780.425.865.473	269.588.963.886
Tiền gửi tại NHNN	595.699.666.111	303.685.414.613
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	4.111.691.449.347	5.227.295.698.422
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		48.859.928.797
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.487.816.980.931</b>	<b>5.849.430.005.718</b>

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị tính: triệu Đồng

	SDDK	Số phát sinh trong năm		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	7.678	3.322	8.915	2.085
Thuế TNDN	17.649	52.434	55.282	14.801
Các loại thuế khác	38	357	215	180
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.365</b>	<b>56.113</b>	<b>64.412</b>	<b>17.066</b>

Đơn vị tính: VND

## 28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
Vàng, số dư tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ tại TCTD	20.806.656.903	20.806.656.903
Số dư tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng VND tại TCTD	386.017.052.673	386.017.052.673
Thương phiếu, GTCG tại TCTD	101.046.173.300	101.046.173.300
Chứng khoán của các TCTD khác	575.572.200.000	575.572.200.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	3.071.137.926.400	3.071.137.926.400
Hàng hoá, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	4.614.007.322.216	4.614.007.322.216
Máy móc thiết bị chuyên dùng	697.579.473.516	697.579.473.516
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	2.870.047.094.564	2.870.047.094.564
BĐS gắn liền QSD đất hợp pháp	4.623.035.050.486	4.623.035.050.486
Phương tiện vận chuyển	1.808.793.764.179	1.808.793.764.179
Quyền sử dụng đất	5.967.872.066.120	5.967.872.066.120
Vàng, số dư tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ của các TCTD	132.396.188.296	132.396.188.296
Số dư tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng VND của các TCTD	1.446.382.548.346	1.446.382.548.346
Thương phiếu, GTCG của TCTD khác	-	-
Các loại TS đảm bảo khác	2.420.777.871.063	2.420.777.871.063
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.735.471.388.062</b>	<b>28.735.471.388.062</b>

## 29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	31/12/2010	01/01/2010
Bảo lãnh vay vốn	-	39.000.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	245.259.992.195	161.931.993.470
Bảo lãnh khác	105.883.124.438	134.293.861.007
<b>Tổng cộng</b>	<b>351.143.116.633</b>	<b>335.225.854.477</b>

## 30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	10.766.555	4.707.391	351.143	1.867.069
Nước ngoài	-	-	-	-

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## 31. Thông tin và các bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 31/12/2010 Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP XD Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu nợ	21.905.005.707	76.351.494.293
Công ty CP du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên quan	Thu nợ	28.750.000.000	28.263.501.006
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Công ty liên quan	Thu nợ Mua trái phiếu	31.047.756.311	23.000.000.000 1.000.000.000.000
Công ty CP phát triển SG Tây Bắc	Công ty liên quan	Cho vay Thu nợ Mua trái phiếu	- 4.983.999.997	141.119.705.747 300.000.000.000
Bà Phạm Thị Lê	Cổ đông lớn	Cho vay	100.000.000.000	100.000.000.000
Bà Quách Thị Nga	Cổ đông lớn	Cho vay	257.000.000.000	257.000.000.000

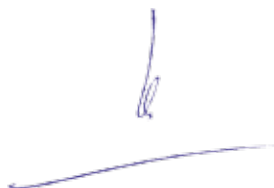
## IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

32.1 Rủi ro lãi suất: xem trang 55

32.2 Rủi ro tiền tệ: xem trang 56

32.3 Rủi ro thanh khoản: xem trang 57

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí



### 32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Đơn vị tính: triệu Đồng	
							Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	780.426	-	-	-	-	-	780.426
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	392.601	-	203.099	-	-	-	595.700
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.573.488	1.586.264	667.960	283.980	-	-	4.111.692
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	939	-	-	-	-	-	939
Cho vay khách hàng (*)	404.758	-	2.520.152	5.668.330	1.930.038	120.940	122.337	10.766.555
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.867.070	-	1.867.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	539.115	-	-	-	-	-	539.115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	106.570	-	-	-	-	-	106.570
Tài sản Có khác (*)	-	1.375.938	-	-	-	-	-	1.375.938
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>404.758</b>	<b>4.769.077</b>	<b>4.106.416</b>	<b>6.539.389</b>	<b>2.214.018</b>	<b>1.988.010</b>	<b>122.337</b>	<b>20.144.005</b>
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.419.850	2.960.136	828.640	100.000	-	-	5.308.626
Vay NHNN và các TCTD khác	-	160.419	-	-	-	-	-	160.419
Tiền gửi của khách hàng	-	440.790	4.453.073	1.976.243	1.889.169	864.411	1.097.616	10.721.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	254.363	-	-	-	-	-	254.363
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	27.108	662.085	-	-	689.193
Các khoản nợ khác	-	860.144	-	-	-	-	-	860.144
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.135.566</b>	<b>7.413.209</b>	<b>2.831.991</b>	<b>2.651.254</b>	<b>864.411</b>	<b>1.097.616</b>	<b>17.994.047</b>
<b>Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>404.758</b>	<b>1.633.511</b>	<b>(3.306.793)</b>	<b>3.707.398</b>	<b>(437.236)</b>	<b>1.123.599</b>	<b>(975.279)</b>	<b>2.149.958</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>404.758</b>	<b>1.633.511</b>	<b>(3.306.793)</b>	<b>3.707.398</b>	<b>(437.236)</b>	<b>1.123.599</b>	<b>(975.279)</b>	<b>2.149.958</b>

### 3.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu Đồng				
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	266	56.581	617.215	2.513	676.575
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	8.355	-	-	8.355
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.866	1.996.110	-	2.782	2.001.758
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.362.531	71.648	-	1.434.180
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	589	23.029	155	-	23.773
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>3.721</b>	<b>3.446.606</b>	<b>689.018</b>	<b>5.295</b>	<b>4.144.641</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	1.666.130	-	-	1.666.130
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.239	1.798.628	-	1.056	1.801.923
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	687.767	-	687.767
Các khoản nợ khác	-	13.619	1.230	-	14.849
<b>Vốn và các quỹ</b>					
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.239</b>	<b>3.478.376</b>	<b>688.997</b>	<b>1.056</b>	<b>4.170.669</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.481	(31.770)	21	4.239	(26.028)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.481	(31.770)	21	4.239	(26.028)

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

### 32.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn; dự đoán chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu Đồng					
	Quá hạn	Trong hạn	Tổng	Trên 1 năm	Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	780.426	-	-	780.426
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	595.700	-	-	595.700
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.159.752	951.940	-	4.111.692
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	939	-	-	939
Cho vay khách hàng (*)	241.103	163.655	501.069	3.288.458	2.346.902	10.766.555
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.867.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	539.115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	106.571
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.375.938	-	-	1.375.938
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>241.103</b>	<b>163.655</b>	<b>6.413.823</b>	<b>4.240.398</b>	<b>2.346.902</b>	<b>20.144.005</b>
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.285.326	1.023.300	-	5.308.626
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.893.863	3.030.971	834.441	10.721.302
Vay NHNN và các TCTD khác	-	-	160.419	-	-	160.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	351.793	237.997	99.403	254.363
Các khoản nợ khác	-	-	609.753	59.749	44.969	689.193
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.301.154</b>	<b>4.352.017</b>	<b>978.813</b>	<b>17.994.047</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>241.103</b>	<b>163.655</b>	<b>(3.887.331)</b>	<b>(111.619)</b>	<b>1.368.089</b>	<b>2.149.958</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 8. Tài sản cố định hữu hình

### 8.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư đầu năm	1.992	24.623	28.289	36.123	3.199	94.225
- Mua trong năm	-	3.312	5.763	1.972	557	11.603
- Giảm khác	22	615	3.704	591	248	5.180
Số dư cuối năm	1.970	27.320	30.348	37.505	3.507	100.649
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	795	9.100	5.543	9.847	1.061	26.346
- Khấu hao trong năm	35	2.133	3.309	4.172	477	10.127
- Giảm khác	8	228	648	208	81	1.174
Số dư cuối năm	822	11.004	8.205	13.811	1.457	35.299
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1.197	15.523	22.746	26.277	2.138	67.880
- Tại ngày cuối năm	1.148	16.315	22.143	23.694	2.050	65.350

### 8.2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư đầu năm	2.064	23.193	25.318	34.279	2.919	87.773
- Mua trong năm	59	4.877	5.431	5.120	528	16.015
- Giảm khác	131	3.447	2.461	3.276	249	9.563
Số dư cuối năm	1.992	24.623	28.288	36.124	3.199	94.225
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	789	7.355	3.279	5.932	682	18.037
- Khấu hao trong năm	41	3.111	2.831	4.655	422	11.060
- Giảm khác	35	1.366	567	740	44	2.752
Số dư cuối năm	795	9.100	5.543	9.847	1.061	26.346
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1.274	15.838	22.039	28.347	2.237	69.736
- Tại ngày cuối năm	1.196	15.523	22.745	26.277	2.138	67.880

## 9. Tài sản cố định vô hình

### 9.1. Tăng, giảm tài sản cá nhân vô hình hiện nay:

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm	28.204	-	-	15.246	43.450
- Mua trong năm	1.026	-	-	1.027	2.053
- Giảm khác	-	-	-	40	40
Số dư cuối năm	29.230	-	-	16.233	45.463
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10	-	-	3.683	3.692
- Khấu hao trong năm	9	-	-	555	564
- Giảm khác	-	-	-	14	14
Số dư cuối năm	19	-	-	4.224	4.242
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	28.194	-	-	11.563	39.758
- Tại ngày cuối năm	29.211	-	-	12.009	41.221

### 9.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm	28.204	-	-	13.708	41.912
- Mua trong năm	-	-	-	1.718	1.718
- Giảm khác	-	-	-	180	180
Số dư cuối năm	28.204	-	-	15.246	43.450
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10	-	-	2.956	2.965
- Khấu hao trong năm	(0,17)	-	-	784	783
- Giảm khác	-	-	-	57	57
Số dư cuối năm	10	-	-	3.683	3.692
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	28.194	-	-	10.753	38.946
- Tại ngày cuối năm	28.194	-	-	11.564	39.758

## 17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.104.851.822	14.554.068.055	7.709.400.394	-	23.368.320.271	142.670.212.224	1.166.038.532.495	
<b>Tăng trong năm</b>	<b>820.234.850.000</b>	<b>14.241.579.237</b>	<b>7.120.789.619</b>	<b>10.553.423.514</b>	<b>31.915.792.370</b>	<b>157.299.625.865</b>	<b>1.009.450.268.235</b>	
- Tăng vốn trong năm	820.234.850.000	-	-	-	-	-	820.234.850.000	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	156.913.814.278	156.913.814.278	
- Trích các quỹ	-	14.241.579.237	7.120.789.619	10.553.423.514	31.915.792.370	-	31.915.792.370	
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	385.811.587	385.811.587	
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.553.423.514</b>	<b>142.597.170.770</b>	<b>3.184.939.068.965</b>	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	32.097.170.770	32.097.170.770	
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000	
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	10.553.423.514	500.000.000	11.053.423.514	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.820.234.850.000</b>	<b>1.104.851.822</b>	<b>28.795.647.292</b>	<b>14.830.190.013</b>	<b>-</b>	<b>44.730.689.127</b>	<b>157.372.667.319</b>	<b>2.022.338.206.446</b>

**... đã tạo dựng nên NAVIBANK  
vững vàng phát triển.**



# Các Công ty liên quan

## Tổng quan

### Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của Navibank

Hiện nay không có công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Navibank.

### Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do Navibank nắm giữ

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư bởi Navibank
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng	4104000321	Quản lý nợ và Khai thác tài sản	100

### Tình hình đầu tư vào các công ty liên quan

Các hoạt động góp vốn và chuyển nhượng của Navibank thực hiện trong năm 2010:

Chuyển nhượng 90.000 triệu Đồng từ phần góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định vào tháng 01/2010.

Góp vốn 90.000 triệu Đồng vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận vào tháng 01/2010.

Góp vốn thêm 213.200 triệu Đồng vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn vào tháng 12/2010.

Các khoản đầu tư vào các công ty có liên quan tính đến hết 31/12/2010 là 494.500 triệu Đồng, trong đó, góp vốn vào Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng 47.000 triệu Đồng và góp vốn đầu tư dài hạn khác là 447.500 triệu Đồng, cụ thể:

STT	Công ty	Vốn góp (triệu Đồng)
01	Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn	5.000
02	Công ty CP Địa ốc Nam Việt	11.000
03	Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt	3.300
04	Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận	90.000
05	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	338.200



## Công ty liên quan

### Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng (AMC)

Hoạt động chính của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng (AMC) là mua bán và quản lý các khoản nợ; Quản lý và khai thác các loại tài sản; định giá bất động sản, máy móc, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho yêu cầu cấp tín dụng của Ngân hàng. Tính đến cuối năm 2010, lợi nhuận trước thuế của AMC đạt gần 02 tỷ Đồng.

### Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn

Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn là đơn vị trực thuộc Tổng công ty du lịch Sài Gòn (Saigontourist), có trụ sở chính tại Thành phố Quy Nhơn, hoạt động chủ yếu của công ty là kinh doanh dịch vụ nhà hàng khách sạn và kinh doanh dịch vụ giải trí.

### Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt

Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt (Naviland) được thành lập năm 2007 với đội ngũ nhân sự nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản và tiềm lực tài chính dồi dào. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của công ty là đầu tư, xây dựng, tư vấn, quản lý, kinh doanh bất động sản và chuyên tư vấn phân phối, tiếp thị các dự án khu dân cư, căn hộ và đất công nghiệp trên toàn quốc.

### Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt (VietUnion) được thành lập năm 2008. Định hướng của VietUnion là xây dựng một nền tảng giao dịch an toàn và tiện lợi cho sự phát triển của thương mại điện tử tại Việt Nam. Hiện nay VietUnion là đơn vị chủ quản và điều hành Ví điện tử Payoo – sản phẩm Công nghệ thông tin đã đoạt giải Sao Khuê năm 2008, đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động trung gian thanh toán điện tử. Thống kê cuối Quý 2 năm 2010 từ cổng thông tin Ngân hàng Nhà nước, Ví điện tử Payoo hiện đang dẫn đầu thị phần dịch vụ thanh toán trung gian tại Việt Nam.

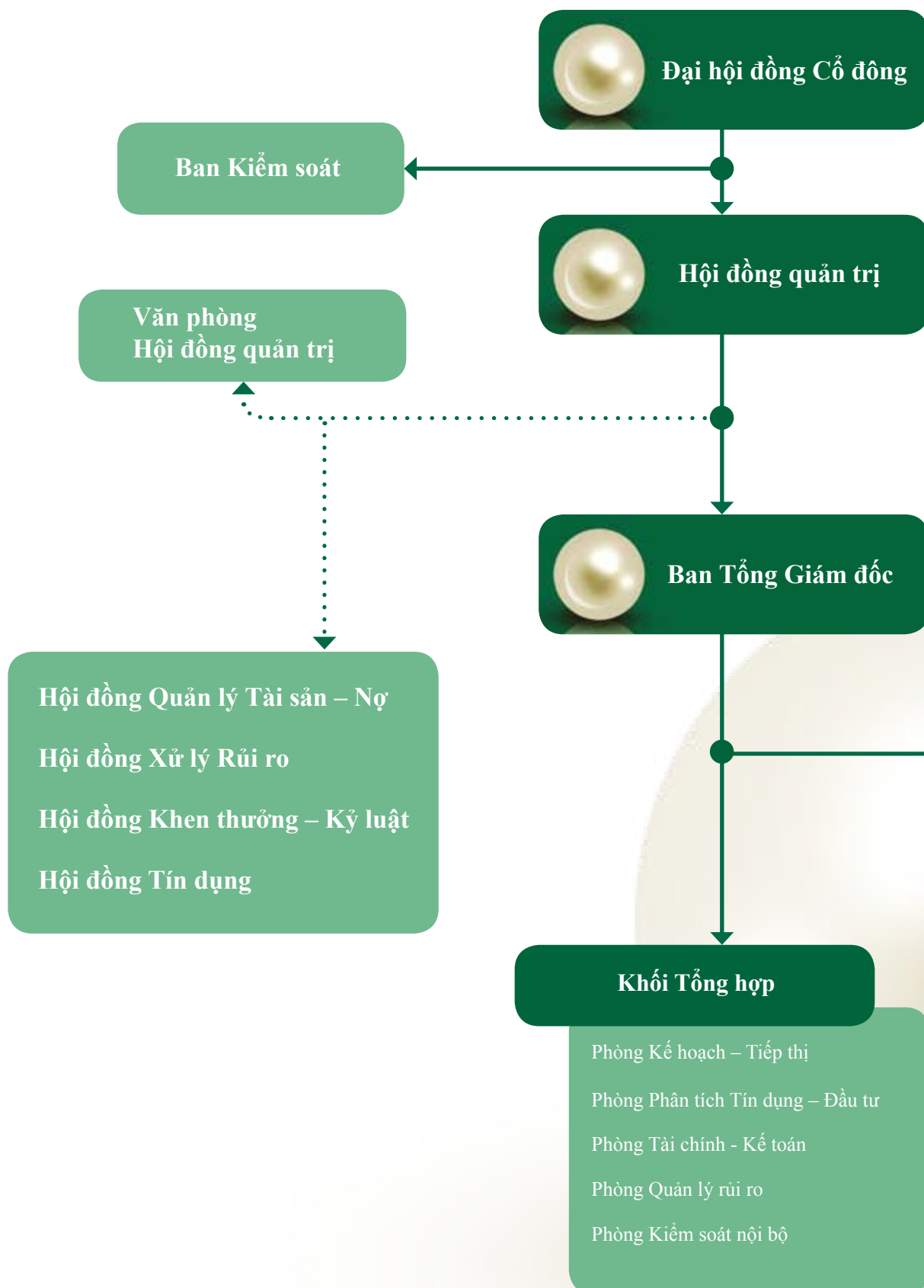
### Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận

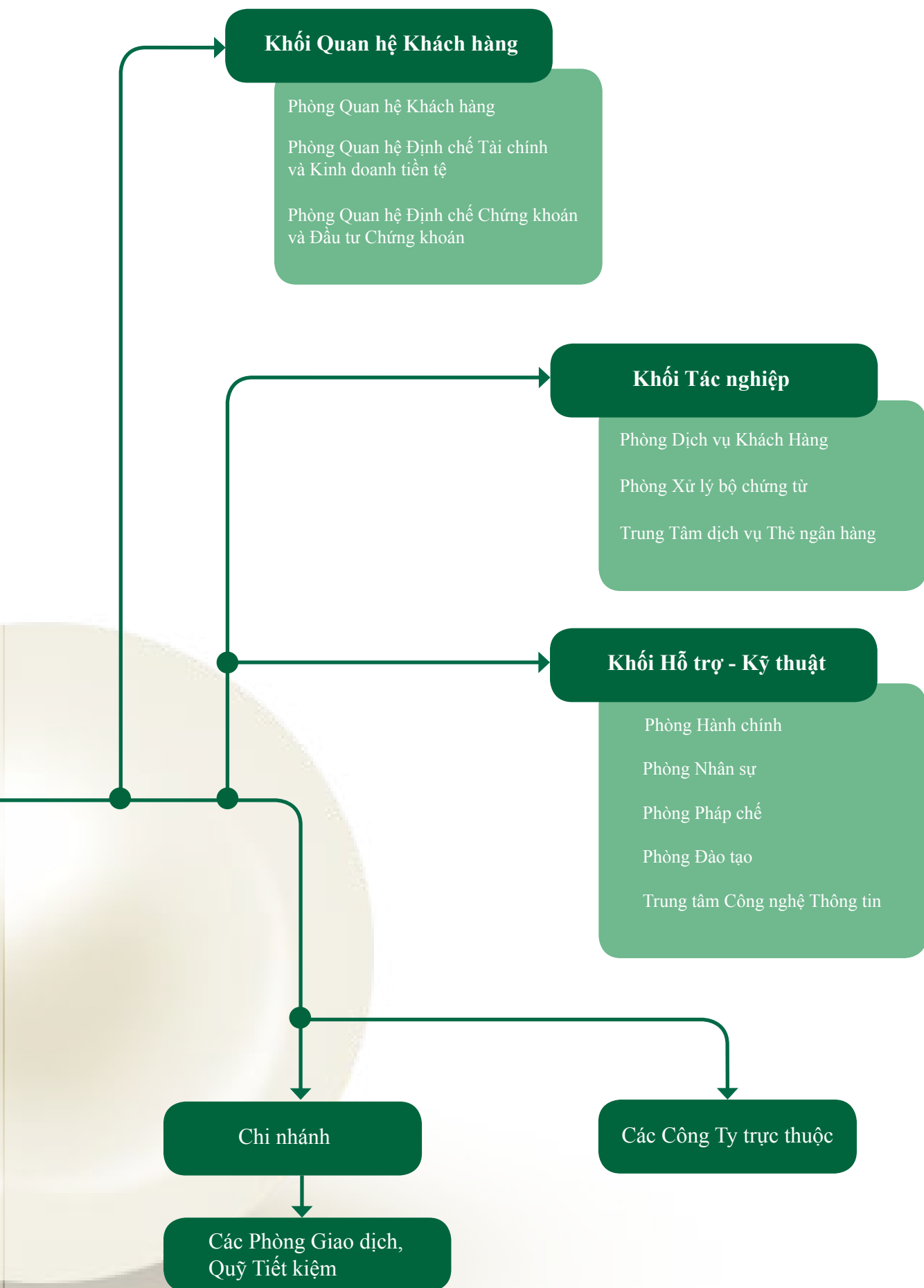
Năng lượng là một trong những nhu cầu thiết yếu của con người và là một yếu tố đầu vào không thể thiếu được của hoạt động kinh tế. Tuy nhiên nhu cầu về điện đang gia tăng đột biến trong khi năng lực cung ứng chưa phát triển kịp thời, nếu tiếp tục đà này, nguy cơ thiếu điện vẫn sẽ còn là nỗi lo thường trực của ngành điện lực Việt Nam cũng như của các doanh nghiệp và người dân cả nước. Năng lượng gió được đánh giá là thân thiện nhất với môi trường và ít gây ảnh hưởng xấu về mặt xã hội. Việc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận được Chính Phủ đồng ý về nguyên tắc bổ sung Dự án Nhà máy điện gió Sài Gòn – Bình Thuận vào danh mục các dự án nguồn điện trong Quy hoạch điện VI sẽ góp phần đem lại sản lượng điện, cơ cấu lại nguồn cung cấp điện cho cả nước và làm tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho địa phương.

### Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn (SGI) hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, tài chính, viễn thông, năng lượng, khai khoáng, sản xuất tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư khoảng 2 tỷ USD. Bên cạnh những thành công trong lĩnh vực đầu tư phát triển khu công nghiệp và đô thị, SGI còn là tập đoàn công chúng có tiềm lực về tài chính, có kinh nghiệm trong kinh doanh tiền tệ và hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với việc không ngừng triển khai những dự án tầm cỡ hợp tác với các đối tác chiến lược, những tập đoàn danh tiếng của Mỹ, Nhật, Đài Loan trong lĩnh vực năng lượng, công nghệ thông tin, truyền thông, ... cùng sự đầu tư mạnh mẽ và vững chắc vào lĩnh vực tài chính, tiền tệ, SGI đã khẳng định vị thế của mình trong quá trình phát triển.

# Sơ đồ Tổ chức





# Quản trị nhân sự

## **ÔNG LÊ QUANG TRÍ**

*Sinh năm 1967*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Lê Quang Trí nhận bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và bằng Kỹ sư của trường Đại học Bách Khoa. Sau đó, Ông hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ của Cao học Kinh tế Hà Lan. Ông từng là Trưởng phòng Kế hoạch – Nguồn vốn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2001 – 2005. Năm 2006, Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Việt và hiện vẫn đương nhiệm các vị trí này.

## **ÔNG CAO KIM SƠN CƯƠNG**

*Sinh năm 1967*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC**

Ông Cao Kim Sơn Cương nhận bằng Cử nhân Ngân hàng của trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh năm 1989. Ngoài ra, Ông còn tham gia nhiều khóa đào tạo của các tổ chức trong và ngoài nước về nghiệp vụ ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 1995 – 2005, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà và đã được bổ nhiệm giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc tại ngân hàng này. Từ năm 2006 đến nay, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt ở vị trí Phó Tổng Giám đốc thường trực.

## **ÔNG NGUYỄN HỒNG SƠN**

*Sinh năm 1974*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Hồng Sơn hoàn thành chương trình đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ tại Khoa Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Ông còn nhận bằng Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng của Đại học Khoa học ứng dụng Thụy Sĩ. Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Á từ năm 2003 – 2006 và lần lượt kinh qua các vị trí Trưởng phòng Tín dụng và Phó Tổng Giám đốc. Ngay sau giai đoạn này, ông làm việc tại Ngân hàng TMCP Nam Việt với vị trí Giám đốc Quan hệ khách hàng và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc từ năm 2008.

## **ÔNG NGUYỄN GIANG NAM**

*Sinh năm 1971*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Giang Nam nhận bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh vào năm 1992. Sau đó, Ông hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ của Cao học Kinh tế Hà Lan. Ông từng công tác tại phòng Kinh doanh ngoại tệ của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông. Từ năm 2005 đến nay, Ông giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Công đoàn của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

## **ÔNG HUỖNH VĨNH PHÁT**

*Sinh năm 1974*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ông Huỳnh Vĩnh Phát nhận bằng Cử nhân Ngân hàng của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh vào năm 1997. Ngoài ra, Ông còn tham gia nhiều khóa đào tạo của các tổ chức trong và ngoài nước về nghiệp vụ ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 1997 – 2006, Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân và đã được bổ nhiệm giữ vị trí Trưởng Phòng Tài chính Kế toán tại ngân hàng này. Từ năm 2006 đến nay, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt ở vị trí Kế Toán Trưởng.

### **Quyền lợi của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Nam Việt được hưởng lương, thưởng và các khoản phụ cấp theo đúng Quy chế tiền lương, tiền thưởng và Quy định về thu chi tài chính của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

## Công tác quản trị nguồn nhân lực

### Số lượng cán bộ, nhân viên

Tính đến 31/12/2010, có 16 người là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (trong đó có 08 người có trình độ trên Đại học và 08 người có trình độ Đại học) cùng 1.280 cán bộ nhân viên đang công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt, cụ thể:

Tiêu chí	2009	2010	Tăng/ giảm
<b>Tổng số</b>	<b>1.122</b>	<b>1.280</b>	<b>+158</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	497	571	+74
Nữ	625	709	+84
<i>Phân theo trình độ</i>			
Trên Đại học	26	28	+2
Đại học	725	836	+111
Cao đẳng, Trung cấp	128	152	+24
Lao động khác	243	264	+21

### Chính sách đối với người lao động

Với quy mô hoạt động và mạng lưới giao dịch rộng khắp, việc thu hút, duy trì và phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao được Navibank đặc biệt xem trọng, cụ thể:

#### Chính sách thu hút nguồn nhân lực

Với chính sách đa dạng hóa nguồn tuyển dụng, Navibank hiện sở hữu đội ngũ cán bộ nhân viên chất lượng cao, hội đủ các điều kiện về tâm-tâm-tài. Bên cạnh đó, để dự bị một đội ngũ trẻ tiềm năng, có khả năng kế thừa nhiệm vụ điều hành, quản lý tại Navibank, trong thời gian qua, bằng việc phối hợp với các trường đại học có uy tín trong cả nước, Navibank đã tổ chức trao học bổng “Đồng hành cùng tài năng trẻ Đất Việt” dành cho các sinh viên có kết quả học tập xuất sắc. Học bổng không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ tài chính mà còn giúp sinh viên có được cơ hội thực tập và làm việc ổn định tại Navibank sau khi ra trường.

#### Chính sách đào tạo và phát triển

Hiểu rõ nguyên tắc 80 – 20 trong việc tạo nên thành công cho mỗi con người (20% từ học tập bài bản và khả năng thiên phú, 80% còn lại từ việc tích góp những trải nghiệm quý giá từ công việc thực tế), công tác đào tạo nhân viên của Navibank nghiêng hẳn về phương diện rèn luyện kỹ năng, tư duy đột phá, khả năng ứng phó với các biến đổi của môi trường kinh doanh. Quan điểm này được thể hiện rõ nét nhất

qua việc thiết kế một hệ thống các chương trình đào tạo kết hợp nhuần nhuyễn giữa cơ sở lý luận và khả năng vận dụng phù hợp cho từng chức danh, vị trí cụ thể. Hơn thế nữa, hoạt động đào tạo của Navibank còn có sự khác biệt so với các tổ chức khác, đó là cho nhân viên được luân phiên thay đổi công việc cho nhau. Nhờ vậy, đội ngũ nhân viên có thể nắm được nhiều kỹ năng thực hành của các công việc khác nhau, hiểu được cách thức phối hợp thực hiện công việc giữa các bộ phận, nhân viên dễ dàng thích nghi với nhiều loại công việc, từ đó khả năng thăng tiến cũng tăng theo tương ứng. Điều này còn giúp họ tự phát hiện ra điểm mạnh, điểm yếu của mình để có kế hoạch phát triển nghề nghiệp phù hợp. Song song đó, Navibank tập trung xây dựng văn hóa doanh nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, công bằng và hợp tác nhằm tạo tâm lý ổn định và gắn bó lâu dài cho người lao động.

#### Chế độ lương thưởng và các phúc lợi khác

Navibank luôn duy trì một chính sách lương, thưởng hấp dẫn, công bằng. Tất cả nhân viên của ngân hàng được hưởng lương dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng công việc thực tế của mỗi cá nhân. Ngoài mức lương căn bản như cam kết trong hợp đồng lao động, nhân viên còn được hưởng lương kinh doanh, lương tháng 13, lương theo mức độ hoàn thành công việc, phụ cấp và các khoản công tác phí khác. Ngoài ra, Ngân hàng cũng áp dụng chính sách khen thưởng dành cho nhân viên có thành tích xuất sắc, có sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng công việc. Cùng với việc đảm bảo trọn vẹn các chế độ phúc lợi khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, tại Navibank, một chính sách phúc lợi đặc biệt được xây dựng để thỏa mãn tốt hơn nữa nhu cầu về vật chất lẫn tinh thần cho đội ngũ cán bộ nhân viên: thưởng vào các dịp lễ lớn trong năm, tặng quà cho nhân viên nhân dịp sinh nhật, quà 08/03 cho nhân viên nữ, tổ chức các chuyến du lịch, nghỉ mát hằng năm, khám sức khỏe định kỳ, cấp phát trang phục làm việc, cho vay với lãi suất ưu đãi,...

### Thay đổi nhân sự chủ chốt

Từ năm 2010, Ông Lâm Trọng Hậu không còn là thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Trong nhiệm kỳ 2010 – 2015, Ông Nguyễn Tri Hồ thay thế Bà Nguyễn Xuân Hưng giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Văn Xuân rời chức vụ thành viên Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát có thêm hai thành viên mới là Ông Nguyễn Phi Long và Ông Lê Trọng Hiếu.

# Mạng lưới hoạt động

## Hội Sở Chính

343 Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1  
Tel: (08) 38 216 216  
Fax: (08) 39 142 738

## Thái Nguyên

NAVIBANK Thái Nguyên  
44A Hoàng Văn Thụ, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên  
Tel: (0280) 3 750 970  
Fax: (0280) 3 750 973

## Bắc Giang

NAVIBANK Bắc Giang  
Lô 02 Nhà số 09, Nguyễn Thị Lưu, P. Trần Phú, TP. Bắc Giang  
Tel: (0240) 3 824 579  
Fax: (0240) 3 824 582

## Hà Nội

NAVIBANK Hà Nội  
20 Phố Ngô Quyền, P. Tràng Tiền, Quận Đống Đa  
Tel: (04) 39 724 643  
Fax: (04) 39 724 642

NAVIBANK Trung Hòa  
Số 8, Lô 11A, Khu Trung Yên, P. Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Tel: (04) 37 833 180  
Fax: (04) 37 833 182

NAVIBANK Hàng Bột  
151 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Quận Đống Đa  
Tel: (04) 35 131 193  
Fax: (04) 35 131 194

NAVIBANK Đồng Xuân  
14 Hàng Cót, P. Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm  
Tel: (04) 39 284 982  
Fax: (04) 39 284 984

NAVIBANK Ngã Tư Sở  
12/580 Trường Chinh, P. Khương Thượng, Quận Đống Đa  
Tel: (04) 35 640 678  
Fax: (04) 35 640 679

NAVIBANK Bát Đàn  
41 Bát Đàn, P. Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm  
Tel: (04) 39 233 258  
Fax: (04) 39 233 257

NAVIBANK Thái Hà  
93 Thái Hà, P. Trung Liệt, Quận Đống Đa  
Tel: (04) 35 377 091  
Fax: (04) 35 377 093

NAVIBANK Thanh Nhàn  
298 Trần Khát Chân, P. Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng  
Tel: (04) 39 726 860  
Fax: (04) 39 726 863

NAVIBANK Phương Liên  
149 – 151 – 153 Xã Đàn, P. Phương Liên, Quận Đống Đa  
Tel: (04) 39 724 886  
Fax: (04) 39 724 884  
*(Dự kiến khai trương trong Quý I năm 2011)*

NAVIBANK Hoàng Mai  
677 Đường Giải Phóng, P. Giáp Bát, Quận Hoàng Mai  
Tel: (04) 36 658 022  
Fax: (04) 36 658 025

NAVIBANK Tây Hồ  
101 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Quận Ba Đình  
Tel: (04) 37 280 864  
Fax: (04) 37 280 865

NAVIBANK Long Biên  
168 Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, Quận Long Biên  
Tel: (04) 38 727 627  
Fax: (04) 38 727 630

NAVIBANK Ngọc Khánh  
21 Nguyễn Chí Thanh, P. Ngọc Khánh, Quận Ba Đình  
Tel: (04) 37 711 075  
Fax: (04) 37 711 077

NAVIBANK Hà Tây  
385 Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Hà Đông  
Tel: (043) 3 552 831  
Fax: (043) 3 552 834

NAVIBANK Cầu Giấy  
44 Trần Đăng Ninh, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy  
Tel: (04) 37 930 940  
Fax: (04) 37 930 942

## Bắc Ninh

### NAVIBANK Bắc Ninh

Lô B7 Tòa nhà Kinh Bắc, KCN Quế Võ, TP. Bắc Ninh  
Tel: (0241) 3 634 725  
Fax: (0241) 3 634 728

### NAVIBANK Tiên An

185 Trần Hưng Đạo, P. Tiên An, TP. Bắc Ninh  
Tel: (0241) 3 893 002  
Fax: (0241) 3 893 005

## Hung Yên

### NAVIBANK Hưng Yên

Ngã Tư Phố Bàn, Thị trấn Bàn Yên Nhân, H. Mỹ Hào,  
TP. Hưng Yên  
Tel: (0321) 3 742 039  
Fax: (0321) 3 742 042

## Hải Phòng

### NAVIBANK Hải Phòng

18A Lạch Tray, P. Lạch Tray, Quận Ngô Quyền  
Tel: (031) 3 847 866  
Fax: (031) 3 847 896

### NAVIBANK Ngô Quyền

9F Trần Phú, P. Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền  
Tel: (031) 3 757 066  
Fax: (031) 3 757 065

### NAVIBANK Hồng Bàng

155 Quang Trung, P. Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng  
Tel: (031) 3 521 066  
Fax: (031) 3 521 065

### NAVIBANK Hoàng Văn Thụ

18 Trần Hưng Đạo, P. Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Tel: (031) 3 810 316  
Fax: (031) 3 810 379

### NAVIBANK Hải An

413 Ngô Gia Tự, P. Đằng Lâm, Quận Hải An  
Tel: (031) 3 559 096  
Fax: (031) 3 559 095

### NAVIBANK Lê Chân

88 – 90 Trần Nguyên Hãn, P. Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân  
Tel: (031) 6 255 658  
Fax: (031) 6 255 659

### NAVIBANK Thủy Nguyên

49 Bạch Đằng, Thị trấn Núi Đèo, Quận Thủy Nguyên  
Tel: (031) 3 642 758  
Fax: (031) 3 642 759

## Quảng Ninh

### NAVIBANK Quảng Ninh

577 Trần Phú, P. Cẩm Thủy, Thị xã Cẩm Phả  
Tel: (033) 3 933 399  
Fax: (033) 3 936 799

## Thái Bình

### NAVIBANK Thái Bình

176 Hai Bà Trưng, P. Đề Thám, TP. Thái Bình  
Tel: (036) 3 643 638  
Fax: (036) 3 643 639

## Thừa Thiên Huế

### NAVIBANK Thừa Thiên Huế

44 Đống Đa, P. Phú Nhuận, TP. Huế  
Tel: (054) 3 840999  
Fax: (054) 3 840998

### NAVIBANK Đông Ba

271 Trần Hưng Đạo, P. Phú Hoà, TP. Huế.  
Tel: (054) 3 571911  
Fax: (054) 3 571913

### NAVIBANK Tây Lộc

166 Nguyễn Trãi, P. Tây Lộc, TP. Huế  
Tel: (054) 3588585  
Fax: (054) 3588587

## Đà Nẵng

### NAVIBANK Đà Nẵng

441 Lê Duẩn, P. Thạch Gián, Quận Thanh Khê  
Tel: (0511) 3 651 666  
Fax: (0511) 3 651 667

### NAVIBANK Núi Thành

99 Núi Thành, P. Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu  
Tel: (0511) 3 631 289  
Fax: (0511) 3 631 299

### NAVIBANK Hùng Vương

46 Hùng Vương, P. Hải Châu 1, Quận Hải Châu  
Tel: (0511) 3 827 898  
Fax: (0511) 3 892 470

### NAVIBANK Nguyễn Văn Linh

46 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương, Quận Hải Châu  
Tel: (0511) 3 584 845  
Fax: (0511) 3 584 847

## Đồng Nai

### NAVIBANK Đồng Nai

39 Khu phố 1, Đường 30/04, P. Trung Dũng, TP. Biên Hòa  
Tel: (061) 3 940 149  
Fax: (061) 3 940 148

### NAVIBANK Long Khánh

593 Hùng Vương, Khu phố 3, P. Xuân Hòa, Thị xã Long Khánh  
Tel: (061) 3647 972  
Fax: (061) 3647 974

## Bà Rịa - Vũng Tàu

### NAVIBANK Bà Rịa Vũng Tàu

153 Lê Hồng Phong, P. 8, TP. Vũng Tàu  
Tel: (064) 3 574 745  
Fax: (064) 3 574 746

### NAVIBANK Đồng Đa

233 Đồng Đa, P. Thạch Thang, Quận Hải Châu  
Tel: (0511) 3 898 881  
Fax: (0511) 3 898 882  
*(Dự kiến khai trương trong Quý I năm 2011)*

### NAVIBANK Hòa Khánh

173A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu  
Tel: (0511) 3 842 113  
Fax: (0511) 3 842 551

### NAVIBANK Sơn Trà

559 Ngô Quyền, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà  
Tel: (0511) 3 932 990  
Fax: (0511) 3 932 937

## Bình Dương

### NAVIBANK Bình Dương

9 – 11 Yersin, P. Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một  
Tel: (0650) 3 843 027  
Fax: (0650) 3 843 026

### NAVIBANK Dĩ An

33/22 – 34/22 Trần Hưng Đạo, KP Bình Minh 2, Thị trấn Dĩ An  
Tel: (0650) 3 796 188  
Fax: (0650) 3 796 189



## TP. Hồ Chí Minh

### SỞ GIAO DỊCH – NAVIBANK Phạm Ngũ Lão

343 Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1  
Tel: (08) 38 216 216  
Fax: (08) 39 142 738

### NAVIBANK Trần Hưng Đạo

314 Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1  
Tel: (08) 39 207 445  
Fax: (08) 39 207 447

### NAVIBANK Bến Chương Dương

39 – 41 – 43 Bến Chương Dương, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Tel: (08) 39 151 519  
Fax: (08) 39 151 517

### NAVIBANK Võ Văn Tần

201 Võ Văn Tần, P. 5, Quận 3  
Tel: (08) 38 181 545  
Fax: (08) 38 181 544

### NAVIBANK Lê Văn Sỹ

258 Lê Văn Sỹ, P. 14, Quận 3  
*(Dự kiến khai trương trong Quý II năm 2011)*

### NAVIBANK Khánh Hội

175 Khánh Hội, P. 3, Quận 4  
Tel: (08) 39 411 554  
Fax: (08) 39 411 600

### NAVIBANK Nguyễn Trãi

203 Nguyễn Trãi, P. 2, Quận 5  
Tel: (08) 39 240 545  
Fax: (08) 39 240 544

### NAVIBANK Bình Tây

05 Hậu Giang, P. 2, Quận 6  
Tel: (08) 39 609 906  
Fax: (08) 39 609 907

### NAVIBANK Phú Lâm

48B Kinh Dương Vương, P. 13, Quận 6  
Tel: (08) 38 779 077  
Fax: (08) 38 779 078

### NAVIBANK Bình Phú

161 – 163 Bình Phú, P. 11, Quận 6  
*(Dự kiến khai trương trong Quý II năm 2011)*

### NAVIBANK Huỳnh Tấn Phát

1114 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Phú, Quận 7  
Tel: (08) 37 733 261  
Fax: (08) 37 733 262

### NAVIBANK Phú Mỹ Hưng

1445 Khu phố Mỹ Toàn 1, P. Tân Phong, Quận 7  
Tel: (08) 54 122 636  
Fax: (08) 54 122 635

### NAVIBANK Ngô Gia Tự

490 Ngô Gia Tự, P. 4, Quận 10  
Tel: (08) 39 273 179  
Fax: (08) 39 273 178

### NAVIBANK 3 tháng 2

396 – 398 Đường 3 tháng 2, P. 12, Quận 10  
Tel: (08) 38 623 977  
Fax: (08) 38 623 976

### NAVIBANK Lê Đại Hành

157A – 157B Lê Đại Hành, P. 13, Quận 11  
Tel: (08) 39 626 926  
Fax: (08) 39 626 925

### NAVIBANK Lạc Long Quân

246B – 248 Lạc Long Quân, P. 10, Quận 11  
Tel: (08) 39 636 997  
Fax: (08) 39 636 995

### NAVIBANK Tân Tạo

Lô 9A Đường C Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân  
Tel: (08) 37 543 145  
Fax: (08) 37 543 146

### NAVIBANK Phan Đăng Lưu

22A Phan Đăng Lưu, P. 6, Quận Bình Thạnh  
Tel: (08) 35 512 021  
Fax: (08) 35 512 022

### NAVIBANK Xô Viết Nghệ Tĩnh

246A Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 21, Quận Bình Thạnh  
*(Dự kiến khai trương trong Quý II năm 2011)*

### NAVIBANK Quang Trung

100 Quang Trung, P. 10, Quận Gò Vấp  
Tel: (08) 39 899 263  
Fax: (08) 39 899 262

**NAVIBANK Phan Đình Phùng**  
2C Phan Đình Phùng, P. 2, Quận Phú Nhuận  
Tel: (08)39 956 427  
Fax: (08)39 956 426

**NAVIBANK Cộng Hòa**  
259 Cộng Hòa, P. 13, Quận Tân Bình  
Tel: (08) 38 125 352  
Fax: (08) 38 125 351

**NAVIBANK CMT8**  
152 Cách Mạng Tháng Tám, P. 5, Quận Tân Bình  
Tel: (08) 39 934 318  
Fax: (08) 39 934 347

## Long An

**NAVIBANK Long An**  
86 Hùng Vương, P. 2, TP. Tân An  
Tel: (072) 3 524 218  
Fax: (072) 3 524 217

**NAVIBANK Đức Hoà**  
Lô 8, Đức Hoà Hạ, Khu Công nghiệp Tân Đức  
Tel: (072) 3 769 770  
Fax: (072) 3 769 771

## Đồng Tháp

**NAVIBANK Đồng Tháp**  
121 Hùng Vương, P. 2, TP. Cao Lãnh  
Tel: (067) 3 876 166  
Fax: (067) 3 876 167

## Vĩnh Long

**NAVIBANK Vĩnh Long**  
3D – 3E Hưng Đạo Vương, P. 2, TP.Vĩnh Long  
Tel: ( 070) 3 862 411  
Fax: (070) 3 862 412

## Hậu Giang

**NAVIBANK Hậu Giang**  
1099 Hùng Vương, P. Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy  
Tel: (0711) 3 962 963  
Fax: (0711) 3 962 969

**NAVIBANK Nguyễn Văn Trỗi**  
305 Nguyễn Văn Trỗi, P. 4, Quận Tân Bình  
Tel: (08) 39 975 947  
Fax: (08) 39 975 936

**NAVIBANK Trường Chinh**  
458 – 460 Trường Chinh, P. 13, Quận Tân Bình  
Tel: (08) 38 126 518  
Fax: (08) 38 126 517

**NAVIBANK Tân Hương**  
179 – 179A Tân Hương, P. Tân Quý, Quận Tân Phú  
*(Dự kiến khai trương trong Quý II năm 2011)*

## Tiền Giang

**NAVIBANK Tiền Giang**  
25 – 26 Ấp Bắc, P. 4, TP. Mỹ Tho  
Tel: (073) 3 975 963  
Fax: (073) 3 975 964

**NAVIBANK Cai Lậy**  
15 Tỉnh lộ 868, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy  
*(Dự kiến khai trương trong Quý II năm 2011)*

## Cần Thơ

**NAVIBANK Cần Thơ**  
318 Đường 30/4, P. Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều  
Tel: (0710) 3 781 122  
Fax: (0710) 3 781 118

**NAVIBANK Ninh Kiều**  
85 Võ Văn Tần, P. Tân An, Quận Ninh Kiều  
Tel: (0710) 3 817 511  
Fax: (0710) 3 817 512

**NAVIBANK Nguyễn Huệ**  
107B Nguyễn Huệ, P. 2, TP. Vĩnh Long  
*(Dự kiến khai trương trong Quý II năm 2011)*

## An Giang

**NAVIBANK An Giang**  
191 Trần Hưng Đạo, Khóm Bình Long 2, P. Mỹ Bình, TP.  
Long Xuyên  
Tel: (076) 3 855 455  
Fax: (076) 3 855 779

## Kiên Giang

### NAVIBANK Kiên Giang

123 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá  
Tel: (077) 3 921 188  
Fax: (077) 3 921 011

### NAVIBANK Rạch Sỏi

45 Cách Mạng Tháng Tám, P. Vĩnh Lợi, TP. Rạch Giá  
Tel: (077) 3 865 555  
Fax: (077) 3 864 695

### NAVIBANK Cống Tam Quan

366 Nguyễn Trung Trực, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá  
Tel: (077) 3 924642  
Fax: (077) 3 924 633

### NAVIBANK Hà Tiên

65 Phương Thành, Khu phố 3, P. Bình San, Thị xã Hà Tiên  
Tel: (077) 3 952 772  
Fax: (077) 3 952 737

### NAVIBANK Hòn Đất

Áp Chòm Sao, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất  
Tel: (077) 3 841 554  
Fax: (077) 3 841 937

### NAVIBANK Tân Hiệp

40 Tô 3, Khóm A, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp  
Tel: (077) 3 727 027  
Fax: (077) 3 727 017

## Bạc Liêu

### NAVIBANK Bạc Liêu

43B Trần Huỳnh, Khóm 2, P. 7, Thị xã Bạc Liêu  
Tel: (0781) 3 500 113  
Fax: (0781) 3 958 666

## Cà Mau

### NAVIBANK Cà Mau

137F Nguyễn Tất Thành, P. 8, TP. Cà Mau  
Tel: (0780) 3 581 667  
Fax: (0780) 3 581 669

## CÁC ĐƠN VỊ KHAI TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2010

Ngày 16/08/2010: khai trương hoạt động NAVIBANK Tây Lộc

Ngày 16/09/2010: khai trương hoạt động Sở Giao dịch

Ngày 18/09/2010: khai trương hoạt động NAVIBANK Bà Rịa Vũng Tàu

Ngày 07/10/2010: khai trương hoạt động NAVIBANK Quang Trung

Ngày 19/10/2010: khai trương hoạt động NAVIBANK Long Khánh

Ngày 04/11/2010: khai trương hoạt động NAVIBANK Vĩnh Long

Ngày 17/11/2010: khai trương hoạt động NAVIBANK An Giang

**NAVIBANK**  
Điểm tựa tài chính  
Nâng bước thành công



